

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM
KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO
QUYỂN 53

- Sở từ câu: “Luận viết: Tất cả chỗ nói” tiếp xuống: Là môn thứ hai, nêu lên chỗ hiển bày, thông hợp. Thể trạng của Pháp, nhận định về chỗ thể trạng ấy là Tướng, nghĩa riêng là môn. Lại do chỗ nhập chung đó mà chứng đắc Trí thính hợp.

- Sở từ câu: “Câu ấy nói về chỗ giải thích” tiếp xuống: Là môn thứ ba, làm sáng tỏ chỗ lập ý. Gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận.

Từ câu: “Ở đây hiển bày chỗ lập ý” tiếp xuống: Là phần Sở giải thích. Tức ý của Đại sư Hiền Thủ. Nhằm hiển bày pháp giới duyên khởi của Viên giáo Nhất thừa. Viên dung vô tận, tự tại, tương tức, dung hợp, duy trì không ngăn ngại, cho đến Lý sự vô cùng của lưới Nhân-đà-la, nghĩa ấy hiện tiền thì một đoạn trừ là tất cả đoạn trừ, một chứng đắc thì hết thủy chứng đắc. Cho đến tức gồm đủ nhân viên mãn của Phổ Hiền, cảnh giới của mười Phật.

Câu: “Câu ấy nói về”: Là căn cứ nơi giáo đạo để giải thích.

Hai: Từ câu: “Chớ nên dùng” tiếp xuống: Là giải thích câu “Sự việc cần dứt trừ” Trong Luận chỉ nói: “Nghĩa là ấm, Giới, Nhập v.v...”. Nay sở đã thêm chữ “Chấp giữ” để giải thích ý của Luận. Ý là chẳng khiến người tùy theo sự mà chấp giữ. Chẳng phải là Thể của Ấm, Giới không gồm đủ sáu Tướng. Đại Sư Tuệ Viễn nói: “Như Sắc Ấm v.v... chẳng phải là Thọ, Tướng, cho đến chẳng phải là Thức. Như thế tất cả là do Biệt tướng kia không có Tổng tướng, nên chẳng thể đem cái Biệt đối chiếu với Tổng để nói về Thành cùng Hoại. Cho nên gọi là “chẳng gồm đủ”. Nếu dựa theo Thể Tánh thì nơi mỗi mỗi Ấm thủy gồm đủ sáu Tướng, như vừa biện giải trong phần “Nương theo các pháp để giải thích”.

- Sở từ câu: “Nói sáu Tướng” tiếp xuống: Là môn thứ tư, nêu ra tên

để giải thích tóm lược. Trước hết cần nhận biệt tổng quát về Tướng:

Một là Tổng tướng: Tức một bao hàm nhiều đức.

Hai là Biệt tướng: Tức nhiều đức chẳng phải là một.

Ba là Đồng tướng: Tức nhiều nghĩa chẳng cùng trái nhau.

Bốn là Dị tướng: Tức nhiều nghĩa chẳng tương tự.

Năm là Thành tướng: Do các nghĩa ấy duyên khởi mà thành.

Sáu là Hoại tướng: Là các duyên đều trụ, tự tánh chẳng dời, động.

Phần nêu ra tên gọi đều là văn của Luận.

Từ câu: “Ở đây là nêu ra” tiếp xuống: Là sơ tham dự việc giải thích. Nhằm phân chủ, khách. Cho nên trước hết là trong một lúc nêu dẫn Luận. Luận viết: “Tổng là nhập căn bản. Biệt là chín Nhập còn lại. Biệt nương dựa riêng nơi gốc, làm viên mãn phần gốc kia. Đồng tướng là nhập. Dị tướng là tướng tăng trưởng. Thành tướng là lược nêu. Hoại tướng là nói rộng. Như thế giới thành, hoại. Hết thảy mười câu còn lại tùy theo loại nghĩa mà nhận biết”.

Giải thích: Trong ấy có phần Sở giải thích, có thể đạt được ý.

- Sơ câu: “Chín Tướng dần tăng”: Là Sở giải thích như nhập đầu tóm là văn Tuệ. Nhập tư duy về nghĩa là Tư Tuệ. Càng về sau thì hơn trước, nên cho “Dần dần tăng là chẳng tương tự”.

Nói: “Thâu gồm chín duyên thành một”: Là thành một Nhập.

Nói: “Phân một làm chín”: Là chín nghĩa chẳng đồng, tổng hòa nhập theo đấy nên không còn một riêng biệt.

Tuy nhiên, theo kiến giải của Đại sư Tuệ Viễn về hai môn Thành, Hoại, thì nhân nơi Dị tướng ở trên mà có, gọi là Thành. “Là tóm lược”, tức do trong dị tướng kia, ba thứ Văn, Tư, Tu về Thể là chẳng tương ứng, do đó tùy nơi chín nhập kia lại thành một nhập, nên gọi là tóm lược.

“Hoại là rộng” là do chỗ dị biệt kia, văn, tư, tu về chín thứ, nghĩa chẳng giống nhau, nên tổng hòa nhập theo đấy mà, phân ra làm chín, nên gọi là Rộng. Cũng có thể Tổng thì bao quát lấy Biệt mà thành. Biệt thì phân Tổng làm biệt. Đồng thì Biệt. Biệt gắn liền với Tổng, dị thì biệt. Biệt thì cùng trái nhau. Thành thì cùng bao quát cả đồng, dị mới thành. Nếu không dị tướng thì Tổng chẳng thành. Như ngôi nhà, nếu cột kèo phần chung đều giống nhau thì rốt cuộc không thành ngôi nhà. Hoại thì chỉ có biệt, nên đều trụ nơi tự tánh. ba đối này rõ ràng là chẳng đồng.

- Sở từ câu: “Lại nói: Như thế giới” tiếp xuống: Là Luận dụ về Thành, Hoại.

Từ câu: “Cũng như thế giới” tiếp xuống: Là Sở giải thích Luận. Nghĩa là ba Luân, bốn đại v.v... tức thành duyên khởi của cõi. Bao quát là cõi Ta Bà, nên gọi thành tựu một phần là trăm ức bốn cõi thiên hạ. Khôn riêng cõi Ta bà gọi đó là Hoại, chẳng phải như thế giới có hai mươi kiếp thành, hai mươi kiếp Hoại.

- Sở từ câu: “Cũng như cột kèo v.v...” tiếp xuống: Là môn thứ năm, dùng dụ để giải thích chung, tức là ý của Đại Sư Hiền Thủ.

- Sở từ câu: “Hết thấy mười câu còn lại” tiếp xuống: Là môn thứ sáu, nêu sự so sánh để giải thích khắp. Tức là văn của Luận.

- Sở câu: “Chương riêng, hiển bày rộng” Là môn thứ bảy, chỉ rõ chỗ rộng nơi phần còn lại. Tức nơi sách “Giáo nghĩa phân tề” của Đại Sư Hiền Thủ. Sách ấy chỉ nói đến ba môn:

Một là nghĩa về giáo pháp hưng khởi.

Hai là nêu ra tên gọi để giải thích tóm lược.

Ba là hỏi đáp để phân biệt nhận xét.

Hai môn trước thì ở trên đã nêu bày đủ. Nay chỉ biện minh về phần hỏi - đáp, dựa theo hình ảnh một ngôi nhà nêu trên để biện giải. Về sáu Tướng kia thì đối chiếu với pháp có thể nhận biết.

Hỏi: Những gì là Tổng tướng?

Đáp: Như ngôi nhà là Tổng tướng.

Hỏi: Đây chỉ là kèo cột v.v... sao gọi là nhà?

Đáp: Kèo cột v.v... tức là nhà. Chỉ có riêng kèo cột v.v... có thể tạo thành nhà, do đấy lia chúng thì chẳng thành. Như vậy, chưa có gạch ngói v.v... cũng nên gọi là nhà. Nếu chưa có gạch ngói thì cũng tương đương với nghĩa không có kèo cột. Vì không có gạch ngói v.v... thì đối cái gì mà nói kèo cột. Nếu các duyên cùng sinh ra ít lực, chung làm mà không hoàn toàn thì có lỗi đoạn, thường chỉ vì các duyên ít lực không thành một hoàn toàn để làm thành nhà, nên nhà tức đoạn, không thành chấp có thì chấp không nhân tức thành lỗi thường. Nay bỏ một duyên kèo cột tức không phải hoàn toàn là nhà. Nói kèo cột hoàn toàn làm thành, thì kèo cột tức là nhà. Do ý nghĩa “Hoàn toàn làm thành” liền khiến nói kèo cột cũng như gạch ngói bỏ đi kèo cột tức nhà liền hoại, thì gạch ngói cũng đều hoại. Vì thế, các duyên đều tức là kèo cột, thì nhà mới khéo thành. Một duyên đã vậy, các duyên khác cũng thế cho nên pháp duyên khởi không thành. Nghĩa là đã thành tức là viên dung.

Thứ hai là Biệt Tướng:

Các duyên như cột kèo v.v... là Biệt đối với Tổng. Cho nên nếu chẳng có Biệt thì nghĩa Tổng chẳng thành. Do lúc không có Biệt thì

không có Tổng, vì thế nên cho Tổng là Biệt.

Hỏi: Nếu Tổng tức là Biệt thì Tổng nên chẳng thành Tổng?

Đáp: Do tức Biệt nên được thành Tổng. Như cột, kèo tức là nhà, nên gọi là Tổng tướng. Nhà tức là cột, kèo nên gọi là Biệt tướng. Nếu Biệt chẳng tức là nhà thì chẳng là cột kèo. Nếu nhà chẳng tức là cột kèo thì chẳng là nhà. Nếu chẳng “Tướng tức” thì Tổng ở ngoài Biệt tức chẳng phải là Tổng. Biệt ở ngoài Tổng tức chẳng phải là Biệt.

Hỏi: Nếu không là Biệt lại có lỗi gì?

Đáp: Có lỗi đoạn, thường, nghĩa là nếu không có Biệt tức không có kèo cột v.v... nhà sẽ không thành, tức lỗi chấp đoạn. Không có mà làm thành có là chấp không có nhân tức thành lỗi thường. Bốn tướng tiếp theo sau đều có lỗi đoạn, thường có thể hiểu ý.

Thứ ba là Đồng tướng:

Các duyên như cột kèo v.v... hòa hợp tạo nên Nhà. Chẳng cùng trái nhau nên đều gọi là duyên của Nhà, chẳng phải là tạo ra một vật khác. Nếu chẳng đồng là các duyên cùng chống đối nhau, tức tạo Nhà thì chẳng thành.

Hỏi: Vậy thì so với Tổng tướng có gì khác?

Đáp: Tổng tướng chỉ đối chiếu với một Nhà. Còn đồng tướng thì các duyên đối chiếu với nhau thành hợp lực, nghĩa bằng nhau.

Thứ tư là Dị tướng: Các duyên như cột kèo v.v... tùy nơi chính mình hiện ra loại, tướng sai biệt.

Hỏi: Dị nên chẳng đồng chẳng?

Đáp: Do tướng đều khác, như dài ngắn v.v... khác nhau, mới là duyên của Nhà, cùng hợp lực thành Nhà. Thế thì đây so với Biệt tướng có gì khác nhau? Biệt tướng thì các duyên Biệt đối với một Nhà. Dị tướng thì các Duyên tự cùng đối chiếu nhau.

Thứ năm là Thành tướng: Do các duyên ấy mà nghĩa của Nhà được thành tựu. Do thành tựu nên cột kèo v.v... Được gọi là duyên. Nếu chẳng thế thì cả hai đều chẳng thành.

Hỏi: Hiện thấy các Duyên đều trụ nơi tự tánh. Vậy do nơi cái gì mà được thành?

Đáp: Do “Chẳng tạo” Nhà (không có chủ thể tạo ra Nhà) thì Nhà mới được thành. Do nếu tạo Nhà thì mất duyên gốc, nên Nhà chẳng thể thành. Nay do chẳng tạo các duyên hiện tại nên Nhà được thành. Lại nữa, nếu chẳng tạo Nhà thì kèo cột chẳng gọi là Duyên. Nay đã gọi là duyên, nên biết rõ là tạo nhà.

Thứ sáu là Hoại tướng:

Các duyên như cột kèo v.v... Đều trụ nơi Pháp của tự nó vốn chẳng tạo tác. Nếu tạo Nhà tức mất pháp gốc, nhà tức chẳng thành, do chẳng tạo nên nhà được thành.

Lại nữa, Tổng tức một Nhà. Biệt tức là các Duyên. Đồng tức cùng chẳng trái nhau. Dị tức các duyên đều riêng. Thành tức các duyên đã thực hiện xong quả. Hoại tức đều trụ nơi pháp của chính mình.

Tụng viết:

*“Một tức là nhiều là Tổng tướng
Nhiều tức chẳng phải một là Biệt tướng
Nhiều loại tự đồng Thành nơi dị
Thể đều biệt dị, hiển nơi đồng
Một nhiều duyên khởi lý diệu Thành
Hoại trụ tự pháp luôn chẳng tạo
Chỉ cảnh giới Trí, chẳng phải Thức
Dùng phương tiện này gặp Nhất Thừa”.*

Nghĩa của sáu tướng đã nêu tóm lược xong.

- Số câu: “Thứ hai, lại khiến đạt được, tiếp xuống: Mười câu dựa nơi Hành của Lợi tha”: Văn nơi bản Số giải phân làm hai:

Một: Biện minh chung về số câu chia, hợp.

Nói “Số tăng lên là mười”: Là dựa nơi Luận Đại Trí Độ. Số nơi pháp có hai: Một là tiểu. Hai là đại. Dùng mười làm mười Giảm ít gọi rộng là hẹp. Số lượng rộng, tăng ít gọi là đại. bảy, tám v.v... gọi là giảm ít. Mười một, mười hai gọi là tăng ít. Nay căn cứ theo số lượng lớn gọi số tăng là mười, dùng mười hai làm mười.

- Số từ câu: “Câu đầu là tổng” tiếp xuống: Là phần hai, chính thức giải thích văn. Trước hết là giải thích câu Tổng, trong đó, dựa nơi Luận có hai cách giải thích:

Một là giải thích căn cứ theo Giáo, Hành.

Hai là giải thích theo Giáo, Chứng cùng đối chiếu.

Trong phần một, khởi đầu nơi pháp của địa có sự quyết định gọi là Tín. Tín tăng trưởng gọi là Dục (mong muốn). Dục là quả của Tín, dựa nơi Dục để hướng tới pháp gọi là Thân cận. Thân tóm pháp nơi. Tâm gọi là nhớ nghĩ. Nhớ nghĩ về pháp không mất nên gọi là duy trì Pháp của địa là đối tượng được duy trì ấy.

- Số câu: “Địa địa đều như ấy nên gọi là khởi đầu (Thủy), Chung cuộc (Chung) của thập Địa”: Là số tóm kết phần giải thích văn kinh, chẳng phải là văn của Luận. Mười Nhập là căn cứ nơi thứ bậc. Thủy, chung là căn cứ nơi Hành, Tu. Hành, Vị cùng được nêu lên, như nơi

phần sau nơi kinh viết: “Lại nên ở nơi chư Phật, Bồ tát, Thiện tri thức, thưa hỏi về Tướng và quả đạt được của địa thứ hai, thứ ba. Vì muốn thành tựu pháp của địa ấy nên đều được nêu ra”. Tức biết rõ là nội dung của từng địa đều có khởi đầu, chung cuộc.

Hỏi: Vì sao tự lợi gọi là Nhập, Lợi tha gọi là khởi đầu, chung cuộc?

Đáp: Tự lợi lấy chứng Nhập làm gốc, nên đều gọi là Nhập. Lợi tha thì khiến nhận biết về Tánh, Tướng nên có khởi đầu, chung cuộc.

- Số từ câu: “Lại có A Hàm là khởi đầu” tiếp xuống: Là cách giải thích hai, căn cứ nơi Giáo - Chứng cùng đối chiếu. Văn nơi bản Sở giải gồm ba phần:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Giải thích riêng.

Ba: Tóm kết, chỉ rõ.

Một: “Gọi là A Hàm” tức tiếng Phạm, đây dịch là “Tịnh Giáo”. Đã chỉ cho Chứng là chung cuộc, nhưng Hành chẳng phải là Chứng. Cho nên trước nói Giáo là khởi đầu, Hành là chung cuộc, đều gọi là khởi đầu. Do đó số tóm kết: “Tức phần trước đều là Giáo”.

- Số từ câu: “Nghĩa của Giáo-Chứng này tổng cộng có chín lớp” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng.

- Số từ câu: “Cũng như Tạng Tự, Nghĩa trong phần thỉnh tiếp sau”: Tức là nghĩa trong phần thỉnh Như Lai gia hộ, nơi đoạn sau. Kệ viết:

*“Phật tử vâng theo lược chư Phật
Mở Tạng pháp vương tối thắng ấy
Trí rộng các địa, Hành thắng diệu
Do uy thần Phật phân biệt nói.”*

Luận nêu: “Tán dương Pháp Tạng ấy có hai loại: Một là tán dương sự thành tựu Tạng Nghĩa. Hai là tán dương thành tựu Tạng Tự. Thế nào là Tạng Nghĩa? Đó là Hạnh thượng diệu của các địa. “Tức nơi kinh hiện tại gọi là Hạnh thắng diệu. Luận viết: “Hành là Hành của các Bồ tát, đó là pháp trợ đạo. Diệu là Trí chân thật, Thượng là thần lực thù thắng. Như thế là hiển bày, chỉ rõ chỗ thâm diệu, thù thắng, hơn hết”.

Giải thích: Thứ nhất là Trợ đạo. Trí chân thật là Chứng đạo.

Thần lực thù thắng là “Bất trụ đạo”.

Phần tiếp theo, Luận viết: “Thế nào Tự Tạng? Kệ nói: “Trí phân biệt về nghĩa nơi địa”. Tức nơi kinh hiện tại nói “Các địa”. Trí rộng lớn cùng phân biệt nói, tức là Tướng sai biệt của thập Địa. Luận nêu: “Phân biệt nói, tức là nói về sự sai biệt của thập Địa. Đã cho phân biệt nói là

Tự, nên nêu rõ ngôn giáo nơi ba đạo đều là Nghĩa Tạng, biện minh cho Hành, đức là Chứng. Luận cho Tự Tạng là Giáo Chứng.

- Sớ câu: “Hai là trước địa, trên địa cùng đối chiếu (Một là Giáo, Hành cùng đối chiếu) Đại Sư Tuệ Viễn nói: “Hai là căn cứ nơi quả vị cùng đối chiếu. Giải, Hành trở về trước, thì dựa nơi Giáo tu tập gọi là A Hàm. Từ địa thứ nhất trở lên thì lìa ngôn từ, khế hợp nẻo thật, gọi là Chứng.

- Sớ câu: “Như ở đoạn sau, trong phần thỉnh, tán thán chúng, cho trước địa, ba Tuệ văn, Tư, Tu là giáo tịnh”: Tức văn trong phần thỉnh, Bồ tát Giải Thoát Nguyệt tán dương đại chúng có thể lãnh hội được. Kinh viết: “Khéo làm thanh tịnh nơi thâm tâm”. Câu này là tổng quát. chín câu riêng biệt sau là: “Khéo làm trong sạch tư niệm. Khéo tu tập các hạnh. Khéo tích tập các pháp trợ đạo. Khéo gần gũi trăm ngàn ức Phật. Thành tựu vô lượng công đức nơi thiện căn”. Năm câu riêng này là “Giáo tịnh”. Tiếp theo là: “Bỏ lìa mê lầm; không còn cấu nhiễm; Thâm tâm tin hiểu; ở trong pháp Phật, không theo giáo pháp của kẻ khác”. bốn câu này là “Chứng tịnh”.

Giải thích: Do năm câu trước thuộc về hàng trước địa.

- Sớ câu: “Ba là Chân, Giả cùng đối nhau”:

Chẳng cùng Như khế hợp, tùy theo thế gian mà tu tập, gọi là Giả.

Khế hợp Như Là Chân. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Dẫn chứng.

Trong phần một nói: “Tức sự lãnh hội của Thức trí báo sinh duyên chiếu thuộc Văn Tư Tuệ ở trong địa”:

Đây là “Giáo Chứng” thứ ba. Chẳng đối chiếu với trước địa, chỉ căn cứ nơi trên địa mà bàn về Giáo-Chứng. Cho nên viết là: “Ở trong địa”. Tổng cộng có bốn pháp, đều gọi là Giáo. ba Tuệ cùng với Trí thức với của Báo sinh, trong phần sau đây biện minh đầy đủ. Nghĩa là Bồ tát trên địa sinh trở lại liền có Trí ấy nên gọi là “Trí nhận biết của Báo sinh”, chẳng phải là căn cứ nơi chứng đắc Như, nên đều thuộc về Giáo, có thể nêu bày, chỉ rõ. Chân Trí phát ra ngôn từ nên gọi là Chứng.

Hai: Từ câu: “Phần sau của Luận viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Tức thuận theo văn trong phần “Thuyết Phân Tê”, nhưng là tóm nghĩa để nêu dẫn. Cho nên viết: “Ba Tuệ Văn, Tư, Tu, đó là chỗ có thể thuyết giảng”. Nếu dẫn đủ, tức Luận kia giải thích đoạn kệ nơi kinh. Kệ viết:

“Trí nơi cảnh giới Phật

Phi niệm, lìa nẻo Tâm

*Chẳng phải Uẩn Xứ Giới
Trí biết, ý chẳng đạt”.*

Luận giải thích: “Kệ này hiện bày rõ Tư tuệ cùng Trí nhận biết của Báo sinh. Đó là chỗ có thể thuyết giảng nên Trí ấy chẳng phải là cảnh giới kia, do chẳng giống nhau”.

- Sở câu: “Bốn là Tu, Thành cùng đối nhau”:

Phần dẫn chứng nói: “Nghĩa, Thuyết hai đại”: Tức là thuận theo toàn ý nơi phần “Thuyết Phân Tề”. Nghĩa là mười hai kệ do Bồ tát Kim Cang Tạng nói về hai đại, mở đầu là câu: “Đạo lớn của Như Lai”. Mười hai kệ phân làm hai:

- Bảy kệ đầu (hai tám câu) là nói về “Nghĩa đại”. (Chỗ lớn lao của Nghĩa).

- Từ câu “Từ bi cùng nguyện lực” trở xuống cùng năm kệ là nói về “Thuyết đại”.

Trong phần “Thuyết đại” (chỗ lớn lao của sự thuyết giảng) có Trí chứng đắc nên gọi là Chân. Có Gia hạnh, hậu đắc, duyên với pháp thế gian, nên gọi là Giả. Chân, Giả kết hợp tu tập. Trong phần “Nghĩa đại” chỉ nêu rõ về Trí chứng đắc, vì thế nói là “Bỏ Giả hợp Chân”.

Lại nữa, dựa theo văn nơi phần sau, Bồ Tát Giải Thoát Nguyệt, trong chỗ thỉnh nguyện, đã tán thán cả người, pháp: “Đây là chỗ hành hóa đầu tiên của Bồ tát cần thực hiện để thành tựu tất cả pháp Phật”. Tức là Trí chứng đắc.

Giải thích: Ở đây đã nêu rõ dựa nơi Tu mà chứng đắc, cũng là Tu, Thành cùng đối nhau.

- Sở câu: “Năm là Tướng, Thật cùng đối nhau”:

Về chỗ dẫn văn tức văn trong phần gốc, làm rõ nội dung chính yếu, thù thắng của địa. Kinh viết: “Đây là đạo tối thượng hưởng tới nẻo giác ngộ của đại Bồ tát, cũng là pháp môn thanh tịnh quang minh”.

Giải thích: Câu trên là nói về Chứng. Câu dưới là nói về Giáo. Luận nêu: “Tán thán về sự thuyết giảng, trong ấy có hai nghĩa: Một là nói về A Hàm. Hai là nghĩa chứng nhập”. Luận giải thích câu trên nói: “Pháp thắng diệu tăng hơn”. Sở gọi là “Pháp vi diệu tăng trưởng” Luận giải thích câu nói về Chứng, viết: “Pháp đại thắng diệu, tức trong các pháp môn, pháp ấy là hơn hết”. “Pháp Thanh tịnh” tức là Thể của pháp. “Quang minh”: Đây là pháp Đại Thừa, soi chiếu, hiển bày tất cả các pháp môn khác.

Đã nói “Soi chiếu các pháp khác” tức đạt được Tướng của sự tu tập, đã cho là “Tối thượng” tức nêu rõ là kế hợp với phần gốc là Ly

tướng. Cho nên phần sau của kinh kia tự giải thích về hai câu. Giải thích câu đầu nói về A Hàm, viết: “Đó là nói về các địa của Bồ tát”. Giải thích câu nói về chứng đắc, viết: “Phật tử! xứ ấy là chẳng thể nghĩ bàn. Đó là các Bồ tát theo đấy mà đạt Trí chứng đắc”. Nêu rõ là Tướng, Thật cùng đối nhau.

- Sơ câu: “Sáu là Thể, đức cùng đối nhau”: Nghĩa là chỗ thành tựu về Thể của Hành là Chứng. Thành tựu về đức là Giáo.

Nêu dẫn dụ về luyện vàng. Thập Địa đều có dụ về luyện vàng. Như nơi địa thứ nhất nói: “Bồ tát này theo chỗ siêng năng tu tập, cúng dường chư Phật, giáo hóa chúng sinh, đều dùng mọi thiện căn hiện có do tu hành pháp của địa thanh tịnh, thấy hồi hướng về bậc Nhất Thiết Trí, dần dần sáng sủa, thành tựu một cách thuận hợp, hòa dịu tùy ý có thể sử dụng được. Phật tử! Ví như người thợ kim hoàn khéo luyện vàng, luôn cho lửa nung thích hợp thì vàng dần dà sáng sủa, trở nên mịn nhuyễn, tùy ý có thể dùng”.

Giải thích: Lửa tức là chủ thể luyện, dụ cho sự cúng dường Phật v.v... Vàng là đối tượng được luyện, dụ cho tâm tin tưởng với từ bi hỷ xả v.v... Như vàng của thế gian ở nơi mỏ (quặng) dùng lửa nung đốt thì chảy ra, dụ cho pháp của Chân địa cùng với vọng hòa hợp, gọi là chúng sinh. Hành giả tu tập đến lúc đầu tiên hội nhập nơi địa, ra khỏi phiền não chướng. Nay đã đến trọn nơi địa, trở lại cúng dường chư Phật, giáo hóa chúng sinh. Như lại đi vào chỗ lửa, xông ướp làm phát khởi chân tâm khiến chúng sinh tin tưởng v.v... gọi là tu hành pháp nơi địa thanh tịnh.” Khi đến địa thứ hai, loại dùng đá phèn nấu vàng mới được trong sạch. Ở Sơ địa, tuy có trừ bỏ cấu uế, nhưng những lỗi lầm vi tế vẫn còn. Đến địa thứ hai, thì các lỗi như keo sền đố kỵ, phá giới đều được xa lìa, như vàng chuyển thành trong sạch. Khi đến trong địa thứ ba tu tập Thiên thanh tịnh khiến cho chẳng thoái lui, như hai đầu của cân thăng bằng chẳng giảm. Địa thứ tư tu tập phát khởi pháp Bồ đề phần như một vật dụng trang nghiêm. Trong địa thứ năm, do không trụ đạo, mà phương tiện khởi lực quán tu tập đối trị. Như dùng đá sà cừ mài làm cho sáng sạch hơn. Địa thứ sáu quán nhân duyên chẳng trụ, dùng trí tuệ khéo léo với lực tu đối trị. Như dùng lưu ly mài bóng sáng lộ nhiều màu sắc. Trong địa thứ bảy đã tu đầy đủ tất cả pháp Bồ đề phần, lại càng trở nên tinh xảo, vi diệu. Như dùng các loại báu xen lẫn trang nghiêm, khiến chuyển thành rực rỡ ánh sáng nhiều gấp bội. Trong địa thứ tám tu tập không công dụng như đã đội mũ báu vàng, trên chính giữa đầu của Thánh, chủ cõi Diêm phù đề tất cả vật dụng trang nghiêm của quần

thần không thể sánh bằng. Bồ tát ở địa thứ chín trí tự tại tu tập, như thợ Kim hoàn giỏi làm thành mao báu đội trên đầu vua chuyển luân Thánh vương để trang nghiêm. Các vật dụng trang nghiêm của thiên hạ, vua nhỏ, thần dân v.v... đều không thể sánh bằng. Bồ tát nơi địa thứ mười là nghiệp tự tại tu tập. Ví như thợ Kim hoàn dùng vàng thượng hạng vi diệu làm vật dụng trang nghiêm Ngọc báu ma ni lớn đan xen ở giữa, vua trời tự tại đeo vào mình, ngoài ra các vật trang nghiêm của tôi, đều chẳng sánh bằng.

Thập Địa đều có đủ dụ về Vàng. Ý đều dùng Vàng dụ cho Chứng, hiển bày bản tánh. Thành tựu các đức như Tín v.v... là chỉ nẻo Giáo, là do tu tập mà thành.

Nhưng nói: “Vàng cùng với vòng xuyên v.v...” thì ở đây văn kinh không có chữ vòng xuyên, tức chỉ cho vật dùng trang sức nơi thân.

- Sở câu: “Bảy là Thể Dụng cùng đối nhau”:

Phần dẫn văn nói: “Phần sau nêu dụ ngọc báu phát ra ánh sáng”. Ánh sáng là dụ cho Giáo. Thể của ngọc báu là dụ cho Chứng. Tức như địa thứ tư, trong phần nói về Quả thuận hợp, hòa diệu, đã viết: “Như ngọc báu Ma ni thanh tịnh, với vòng sáng hay phóng ra ánh sáng, các thứ châu báu khác chẳng thể sánh kịp. Gió mưa v.v... Đều không thể hủy hoại được.” Luận viết: “Dụ về ngọc báu Ma ni phát ra ánh sáng, tức pháp của Trí chứng đắc kia nêu rõ từ trong ngọc báu Ma ni phóng ra ánh sáng A Hàm nhập vào vô lượng pháp môn xứ Trí, tỏa chiếu thị hiện khắp. Do ý nghĩa này nên địa ấy, phần giải thích tên gọi đã gọi là Diễm Tuệ địa.

- Sở câu: “Tám là Tự phần cùng tăng tiến đối nhau” tiếp xuống: Phần dẫn văn nói: “Đoạn tiếp sau, tán thán Bồ tát Kim Cang Tạng, hai lực nơi diệu Trí cùng Biện tài, gọi là lực của sự chứng đắc. Kiên trì nhớ nghĩ về giáo pháp là lực của A Hàm”: Tức trong phần đại chúng thỉnh nguyện. Kinh viết:

*“Trí thượng vô diệu cấu
Vô biên Trí biện tài
Tuyên xướng lời sâu đẹp
Tương ứng Đệ nhất nghĩa
Niệm trì hạnh thanh tịnh...”*

Tức bốn câu trước là tán Thán về Chứng. Câu “Niệm trì Hạnh thanh tịnh” là tán Thán về Giáo. Luận nêu: “Kệ đầu là tán thán về Lực của sự chứng đắc, thành tựu biện tài. Câu đầu của kệ thứ hai là tán thán về Lực của A Hàm, thành tựu Biện tài. Do hai Lực ấy nên có thể

có chỗ thuyết giảng. Do đấy mà tán dương”.

- Số câu: “Chín là căn cứ chỗ nêu giảng, dựa theo nẻo thật cùng đối nhau” tiếp xuống: Phần sau nêu dẫn Luận viết: “Trụ xứ của tự, Thân là chỗ thâm tóm của Trí chứng đắc. Chẳng phải là không có danh, cú Tự, Thân của Trí nơi địa”: Tức là chỉ rõ đoạn sau nơi phần “Thuyết Phân Tề”, dụ về dấu chim bay. Kinh nói:

*“Như dấu chim trong không
Khó nêu, khó chỉ rõ
Nghĩa thập Địa cũng thế
Tâm ý chẳng thể tỏ”.*

Luận viết: “Kệ này có ý nghĩa như thế nào? Như chim bay trong không, dấu chẳng thể nêu, hình tướng cũng chẳng thể thấy. Vì sao? Vì hình tướng, dấu vết của chim bay trong hư không là chẳng thể phân biệt. Chẳng phải là không có dấu vết đã hiện ra nơi hư không. Trụ xứ dấu chim như thế gọi là trụ xứ của Danh Cú Tự Thân. Chỗ thâm tóm nơi Trí địa của Bồ tát rõ là chẳng thể nêu bày được, chẳng thể thấy được, nghe được. Vì sao? Vì chẳng phải như Tánh của âm thanh, nên chẳng phải là không có Danh Cú Tự Thân của Trí địa. Mà trong đó là thâm diệu, nên chỉ rõ nghĩa là hết sức vui mừng”.

Giải thích: Dấu vết của xứ không là dụ cho Giáo. Cõi không của nơi có dấu vết là dụ cho Chứng.

Tuy nhiên, chín lớp Giáo - Chứng nêu trên, thì năm lớp trước là Giáo trước Chứng sau. bốn lớp sau thì Chứng trước Giáo sau.

Lại nữa, năm lớp trước, về Giáo thì càng về sau là dần dần rộng. Về Chứng thì càng về sau là dần dần hẹp. bốn lớp sau thì ngược lại.

- Số câu: “Nay tương đương với phần thứ tư”: Là phần ba tóm kết chỉ rõ. (Phần hai là giải thích riêng) gồm luôn việc ngăn chặn chỗ vướng mắc do vấn nạn. Sợ có sự ngại về nêu dẫn nhiều, nên chỉ nêu rõ phần văn của Luận: “Lại có A Hàm cùng với Chứng, như thế là theo thứ lớp, dựa nơi chỗ tương ứng của phần đầu để nhận biết. Nghĩa là khiến dùng A Hàm làm khởi đầu, dùng chứng đắc làm chung cuộc. Cho nên gọi là “Thứ lớp như thế”. Dựa nơi chỗ khởi đầu, chung cuộc ở trước, tức khởi đầu trước, chung cuộc ở sau. Đã được gọi là “Chỗ dựa nơi tương ứng của phần đầu để nhận biết” sao còn biện minh rộng? Ý của phần Số giải sợ người che phần Giáo - Chứng văn nêu các lớp đối nhau đã nhiều, sinh nghi, nên đều nêu tổng quát, há có thể cho là quá nhiều?

- Số từ câu: “Tiếp theo là dựa nơi khởi đầu, chung cuộc căn bản, có mười thứ khởi đầu, chung cuộc” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa của

câu riêng. Văn nơi bản Số giải gồm bốn phần:

Một: Nêu lên.

Hai: Nhận xét tổng quát.

Ba: Phân biệt, nhận định.

Bốn: Chính thức giải thích văn.

- Một: Nghĩa là Bồ tát hành lợi tha bao quát cả pháp giới tùy chỗ thích hợp mà nêu ra mười thứ.

- Hai: Từ câu: “ba địa trước thì trước hết là” tiếp xuống: Là nhận xét tổng quát, có thể nhận biết.

- Ba: Từ câu: “Chỗ nhập trước hẹp này” tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt.

Nói “Nên ở đây lược bớt không nêu ra”: Là làm rõ chỗ vướng mắc về có cũng không. Nếu dẫn ra lý do thì trong đó lợi tha đã lược bỏ chỗ tự lãnh hội.

- Số từ câu: “Một là thấu tóm thủy - chung” tiếp xuống: Là phần bốn, chính thức giải thích văn. Gồm:

Thứ nhất: Một câu đầu là nêu tên gọi.

Thứ hai: Nhắc lại kinh.

Thứ ba: Từ câu: “Nghĩa là dùng Trí của Tư Tuệ” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa. Ở đây dùng ý để giải thích. Nếu dẫn đủ về Luận là: “Trí của Tư Tuệ tùy theo nghĩa đã lãnh hội mà thọ trì, giảng nói”. Tức như nơi kinh nói: “Thuyết giảng đúng như thật về phương tiện sai biệt của thập Địa của Bồ tát”. Luận giải thích.

Kinh đã thêm chữ “Phương tiện”. Tức là khéo léo tích tập thành tướng của thập Địa. Kinh hiện tại thì được thấu tóm trong từ “Sai biệt”. Nhưng Luận nói “Thọ trì” tức là giải thích nghĩa “Thấu tóm” trong phần nêu lên Số giải gọi là “Thấu tóm giữ gìn chỗ lãnh hội” tức là Tự thấu tóm. Trên đây là giải thích Luận.

Từ câu: “Xứng hợp với Tư Tuệ nên nêu giảng rõ” tiếp xuống: Là dùng Luận để giải thích kinh. Nếu chẳng xứng hợp với Tư Tuệ thì chẳng phải là nêu giảng đúng như thật. Cho nên Luận viết: “Trí của Tư Tuệ nêu bày là thuyết giảng đúng như thật, tức là thấu tóm các đối tượng khác. Phần Nhập trước thì cho Thuyết giảng là Tu, ở đây thì cho thuyết giảng là Tư, cũng là tóm lược, bổ sung. Do trước thuyết giảng, sau không nói Tu, nên thuyết giảng là Tu. Ở đây, sau thuyết giảng sau có nói Tu, nên cho thuyết giảng là Tư.

- Số từ câu: “Hai là mong muốn Thủy - Chung, duyên với niệm Phật pháp” tiếp xuống: Là dùng Luận để giải thích kinh. Luận nêu đầy

đủ là: “Khiến chứng đắc tất cả pháp Phật”. Nay tức kinh nói “Duyên niệm” chẳng phải là “Tự niệm”, nhằm khiến cho đối tượng chứng đắc chỗ pháp được nhớ nghĩ. Luận viết: “Muốn nói về hàng thượng phẩm cầu tâm, tức có hai nghĩa: Một là khiến cho đối tượng chứng đắc. Hai là chỉ duyên nơi pháp Phật”.

- Sở câu: “Ba là thực hành Thủy - Chung”: Luận giải thích viết: Trong lúc “Quán phân” phân biệt về đạo phẩm vô lậu để tu “Tướng giác”. Chữ Tu ở trong Luận là giải thích chữ Hành của phần nêu lên tên gọi. Dựa nơi Niệm để tu tập tinh tấn gọi là Hành. Hành tức ở đây kinh gọi là Tu tập. Văn nơi bản Sở giải gồm ba:

Một: Giải thích chữ Tu tập.

- Sở từ câu: “Nói phân biệt pháp vô lậu” tiếp xuống: Là nhắc lại kinh để giải thích. Tức nêu rõ Bồ tát nơi trước địa, hướng về pháp trên địa đầy khởi quán chiếu tu tập. Chỉ là ý thức nên gọi là phân biệt.

Hai: Từ câu: “Do chưa chứng đắc” tiếp xuống: Là giải thích thời gian của Quán phân nơi Luận, tức Gia hạnh vị.

Nhưng từ “Quán phân” là Luận giải thích chữ Quán nơi kinh kia. Tức để luận câu: “Quán đạt phân biệt pháp vô lậu” trong kinh.

Ba: Từ câu: “Gắn liền với Tướng” tiếp xuống: Là giải thích chữ “phân biệt” nơi kinh, tức là gắn liền với tướng Như, nên Luận gọi là tu tập tướng giác. Luận Duy thức viết: “Hiện tiền xác lập một ít nơi đối tượng”, nghĩa là Tánh duy thức ấy là do “Hữu sở đắc” nên chẳng phải là thật sự trụ nơi duy thức”.

Luận kia giải thích về bốn Gia hạnh, viết: “Đều gắn liền với Tướng nên chưa thể chứng đắc nẻo Thật. Do đó, nói Bồ tát trong bốn quả vị này vẫn còn ở nơi hiện tiền an lập một ít đối tượng”. Đó là tánh chân thắng nghĩa của duy thức, do tướng Không, Có kia chưa được dứt trừ, nên gắn liền với Tướng để quán tâm là “Hữu sở đắc” nên chẳng phải là an trụ thật nơi Tánh duy thức đích thực. Tướng kia được diệt rồi thì mới an trụ thật sự. Sở kia giải thích nói: “Tâm hướng lên chỗ biến chuyển nơi Như là “Một ít đối tượng”. Đây chẳng phải là Vô tướng, nên gọi là gắn liền với Tướng. Nếu khi chứng đắc Chân thì Tướng kia liền diệt, tức không là tướng của đối tượng chấp. Có là tướng y tha gọi là “Tướng, Vị Không, Có”. Tức nơi Luận Duy Thức gọi là Tánh chân thắng nghĩa. Do có Tướng ấy nên chưa chứng đắc chân lý. Diệt trừ tướng Có, Không ấy thì mới chứng đắc cõi chân. Cho nên Luận kia tóm kết: “Dựa nơi nghĩa như thế, nên có tụng viết:

“Bồ tát nơi vị định

*Quán ảnh chỉ là Tâm
Nghĩa tướng đã diệt trừ
Xét kỹ chính tự tướng
Như thế trụ nội tâm
Rõ “sở thủ” chẳng có
Và “năng thủ” cũng không
Sau xúc Vô sở đắc”.*

Giải thích: Đây tức là tóm kết về bốn Gia hạnh. Hai câu đầu là Noãn Vị. Hai câu tiếp theo là Đánh vị. Hai câu tiếp theo là trung hạ Nhẫn vị. Một câu tiếp theo là Thượng nhẫn vị. Hợp với ba câu trên là Thể đệ nhất. Một câu sau cùng là Kiến vị.

- Số câu: “Bốn là chứng đắc Thủy - chung”:

Luận viết đầy đủ là: “Bốn là chứng đắc Thủy - Chung tức trong lúc Kiến đạo, là Trí phương tiện của pháp Vô ngã. Như kinh nói “Khéo lựa chọn, là phương tiện của đại trí tuệ quang minh”. Khéo lựa chọn là thù thắng nhất trong lực chọn, mà thù thắng nhất là trí của pháp Vô ngã. “Đại trí tuệ” tức vượt hơn hàng Tiểu thừa. “Quang minh” tức đối trị Vô minh. “Đây trong sự, kia trong thời” đều khéo biết rõ”.

Giải thích: Ở đây Luận có ba Tiết:

Một: Giải thích tóm lược.

Hai: Nê dẫn kinh để diễn đạt rõ.

Ba: Từ câu: “Trong đó” tiếp xuống: Là tùy theo chỗ khó mà nhắc lại để giải thích.

Nay số đã trích dẫn Luận liên kết với kinh, nghĩa không bỏ sót. Nhưng trong kinh, chữ “Khéo trang nghiêm” là “Tướng Kiến đạo” ở trên đều là “Chân kiến đạo”, Số đã tạo sự thích hợp để trước là giải thích về đại trí tuệ. Hai kiến đạo này tức nơi Luận Duy Thức quyển thứ chín đã nêu. Nay muốn giải thích thì số cần biết rõ về cội nguồn, trước phải nêu dẫn đủ về Luận kia. Trong Luận, trước là giải thích tổng quát về ý của kệ. Như trong phần Chứng nhập ở trên đã nêu dẫn đầy đủ văn. Nay chỉ dẫn hai kiến đạo, tức phần tiếp theo nơi Luận kia viết: “Kiến đạo này lược nêu có hai thứ: Một là “Chân Kiến đạo”, tức chỗ gọi là Trí không phân biệt, thật chứng chân lý mà do hai. Không hiển bày thật đoạn trừ hai chướng với “những phiền não phân biệt”. Tuy nhiều Sát na, sự việc mới đạt được cứu cánh, mà cùng bình đẳng nên gọi chung là Nhất Tâm”.

Giải thích: Nói “Tuy nhiều Sát na”: Ở đây, Nhất tâm nơi kiến đạo, dùng “Giải thoát vô gián” cùng tất cả sự tăng tiến, nên ở khoảng

giữ có nhiều Sát na. Luận viết: “Có nghĩa là trong đó hai không, dần dần chứng đắc, hai chướng dần dần được đoạn trừ, do có chỗ khác biệt về sâu cạn thô tế, Có nghĩa là trong ấy hai không, tức thì được chứng đắc, hai chướng tức thì được đoạn trừ, do lực của ý ưa thích nên có khả năng đoạn trừ tức thì.

Giải thích: Nơi Gia hạnh thì ý lạc, dục đều được đoạn trừ. Luận viết: Hai là “Tướng Kiến đạo”. Loại này lại có hai: Một là “Quán phi an lập đế”, có ba thứ Tâm:

Thứ nhất: Trí duyên với nội thân loại bỏ chấp chúng sanh giả, có thể diệt trừ phiền não phân biệt loại thấp.

Thứ hai: Trí duyên với nội thân loại bỏ chấp các pháp giả, có khả năng diệt trừ phiền não phân biệt loại trung.

Thứ ba: Trí duyên khắp, loại bỏ chấp tất cả chúng sinh và pháp giả, có thể diệt trừ hết thảy các phiền não phân biệt.

Hai thứ trước gọi là “Pháp Trí”, đều duyên riêng, Trí thứ ba gọi là “Loại Trí”, duyên hợp chung. Cho nên sơ kia giải thích: “Tức ba Tâm nơi Kiến đạo”.

Giải thích: “Phi an lập” tức là Chân như. “Nội” tức là Nội thân. “Giả” tức nói chúng không có Thể thật. Trước chấp vào hữu tình, đều do vọng đã chấp, chỉ vì có nội (thân) tâm dường như hữu tình hiện hữu. Nay có thể loại bỏ. Trí duyên: Duyên là tâm làm chủ thể duyên tức duyên với cảnh là thân, trí là trí loại bỏ các duyên giả nơi hữu tình.

Nhưng ở đây, hai chướng về người, Pháp, đều phân ra thượng, hạ. Thô là Thượng, Tế là Hạ, hợp làm bốn loại. Nhưng hai loại Thô thì đều được dứt trừ riêng, do Trí vẫn còn yếu kém chưa thể song song đoạn trừ cả hai (Thô, Tế). Nếu là Trí thượng phẩm thì mới có thể song song đoạn trừ hai thứ. Đây tức tùy theo Trí mà nói có yếu kém (Nhuyễn). Yếu kém tức là trí hạ phẩm. Trí đầu tiên gọi là trí hạ phẩm. Trí thứ hai là trí trung phẩm, hơn hai trí trước, khởi lên sau gọi là trí thượng phẩm. Có thể đoạn trừ kiến hoặc, nên là trí thượng phẩm hơn hết. Nhưng hai trí đầu chưa thể thù thắng, vì duyên riêng với nội ngoại thân để trừ ngã và pháp giả. Tâm thứ ba là lúc có trí thượng phẩm duyên rộng cả nội ngoại thân là ngã, Pháp. Cho nên ba trí riêng biệt. Nói loại trí tức là tương tự loại với hai trí trước. Luận nói về pháp kiến phần hai không của kiến đạo chân thật với đạo vô gián và giải thoát đoạn chướng nơi địa của mình thì tổng và biệt của chúng lập gọi là Tướng kiến đạo (đạo cũng thấy). Pháp của loại trí lấy sự bất chước học theo hai trí trên, trong Kiến đạo chân thật tuy có phần tự chứng của hai Không, nhưng kiến phần là duyên gần với

Chân như nên là pháp học chung. Tuy nhiên trong kiến phần lại có đạo vô gián và giải thoát, tùy thuộc những chương do tự địa của mình đoạn, nên tuy có bốn kiến phần mà trong đạo Vô gián đoạn hoặc là riêng, hai kiến phần. Người và pháp đều là pháp đoạn riêng. Lập hai tâm đầu trong đạo giải thoát chứng lý thì đồng, hai kiến phần Người, Pháp là pháp tổng phải đoạn, nên có tâm thứ ba. Vì vậy Luận nói Tướng kiến đạo. Luận nói có nghĩa ba tâm này thuộc về Kiến đạo Chân thật dùng đạo của Tướng phần Kiến phần duyên với bốn đế. Do kiến đạo chân thật không là duyên riêng.

Giải thích: Luận dùng nghĩa sau làm chính nên Sở kia chỉ nói Tướng kiến đạo có hai

Luận viết: “Hai là “Duyên An lập đế” có mười sáu thứ Tâm. Trong phẩm Hồi Hương ở trước, phần nói về mười sáu Trí nơi xứ báu đã nêu dẫn. Song xem qua chỗ nêu dẫn văn của Luận và của sở ở trên nói chung là dễ lãnh hội. Ở đây, văn nơi phần Sở giải gồm hai:

Một: Nêu lên quả vị, nói tức kiến đạo vị, chung cho hai thứ Kiến đạo.

Hai: Từ câu: “Đại Trí, tức là Chân Kiến đạo” tiếp xuống: Là nhắc lại kinh để giải thích.

Trong chỗ hiện được nhắc lại để giải thích đại Trí tức là nơi nương tựa của hai kiến đạo. Dựa nơi Chân kiến đạo để xác lập về Tướng, nên trước hết là nêu rõ về Chân.

- Nói “Tức Chân kiến đạo” là biện giải về Quả vị.,

- Nói “Căn bản trí của pháp Vô ngã” là nêu ra Thể. Nghĩa là như chỗ nói là Trí không phân biệt, Luận Duy Thức thì cho là Thật chứng hai không. Nay văn lược giản nên nói là hơn hẳn hàng Nhị Thừa, nêu rõ pháp Vô ngã.

- Nói “Đối trị vô minh” tức là diệu dụng của Căn bản trí chính thức phá trừ mê chấp về Lý Vô minh.

- Sở từ câu: “Trí này tự chứng đắc Chân như” tiếp xuống: Là giải thích câu “Khéo lựa chọn về đại quang minh”. Nhưng chữ “Khéo” có hai cách dùng: Khéo quan sát là Thật chứng về Như. Tức ở trên Luận Duy Thức nói là Thật chứng Chân Như do hai không, hiển bày.

- Từ câu: “Bình đẳng của bình đẳng” tiếp xuống: Tức văn của Luận ở trước chính thức giải thích từ “Vô đắc” nơi kệ của Luận. Do chủ thể chứng đắc, đối tượng được chứng đắc đều lia hai thứ chấp giữ, nên có hai Bình đẳng.

- Nói “Lìa hai Tướng chấp giữ” tức là nghĩa Bình đẳng. Nếu có

hai thứ chấp giữ thì chẳng phải là “khéo quan sát”.

- Số từ câu: “Thật đoạn trừ hai chướng” tiếp xuống: Là toàn dùng văn của Luận Duy Thức để giải thích câu “Khéo lựa chọn”. Hai chướng tức Phiền não và Sở tri. Trong phần bàn về Nhập ở trước căn cứ nơi căn bản là chủ thể phát sinh, nên gọi là “Hai Ngã”. Nay thì căn cứ chung nơi chủ thể sinh và đối tượng được sinh, nên nói là hai chướng. Về nghĩa của “Phiền não phân biệt” thì đã giải thích nơi phần trước.

- Số từ câu: “Tức Tướng kiến đạo” tiếp xuống: Là giải thích Tướng kiến đạo. Gồm ba phần:

Một: Chính thức dựa theo Tướng kiến để giải thích “trang nghiêm”.

Hai: Cùng dựa theo hai Trí để giải thích “Trang nghiêm”.

Ba: Giải thích theo Luận gốc.

Trong phần một, nói “Tức Tướng kiến đạo” Là biện giải về Vị.

Nói “Là Hậu Đắc Trí” là nêu ra Thể.

Câu: “Nên Luận gọi là Phương tiện”: Là dùng Luận để chứng minh, xác nhận về nghĩa “Hậu đắc”.

“Phương tiện tức sự khéo léo”: Là dùng Luận để kết hợp kinh.

- Số câu: “Pháp Chân kiến đạo với vô số thứ được kiến lập”: Là giải thích “Trang nghiêm”. Đây đủ như trên đã dẫn, tức ba Tâm, mười sáu Tâm, nên gọi là “Vô số thứ được kiến lập”.

- Số từ câu: “Lại nữa, Trang nghiêm tức là” tiếp xuống: Là phần hai, cùng dựa nơi hai Trí để giải thích Trang nghiêm.

Chẳng giống với nghĩa trước chỉ dùng Hậu Đắc Trí.

- Nói “Do có được hai Trí này nên khéo thông đạt Pháp giới”: Tức Pháp giới có Sự, Lý, hai Trí riêng có thể thấu tỏ. Cũng do hai Trí vô ngại nên thấu đạt Pháp giới Sự, Lý vô ngại.

- Số câu: “Ở nơi nhiều trăm môn”: Tức trong khoảng khắc một niệm đạt được trăm pháp Tam muội, thấy được trăm Phật, biết rõ về trăm thần lực của Phật, có khả năng tác động đến trăm thế giới, có thể vượt qua trăm thế giới của Phật, có thể soi chiếu đến trăm thế giới Phật, có khả năng giáo hóa chúng sinh nơi trăm thế giới, có thể thọ mạng trong trăm kiếp, có khả năng nhận biết về sự việc nơi thời trước thời sau đều trăm kiếp, có thể hội nhập trăm pháp môn, thị hiện trăm thân, nơi mỗi mỗi thân hiện ra trăm Bồ tát dùng làm quyến thuộc v.v... Cho nên gọi là “Ở nơi nhiều trăm môn”, đều do hai Trí đạt được tự tại.

- Số từ câu: “Luận viết: Đây trong sự” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích theo Luận gốc. (Đây trong sự: Là Quán An lập đế. Kia trong

thời là Quán Phi An lập đế). Xưa có ba cách giải thích:

Một: Cho “Đây trong sự” tức là Chân kiến đạo. “Kia trong thời” là thời gian của trước Quán phân.

Hai: Cho “Đây trong sự” là đồng với “Kia trong thời” ở trước. Tức về sau, trong “Tu đạo vị” cũng phải khéo thấu tỏ. Như trong phần phát khởi hướng tới Quả ở sau cần nhận biết về hai địa cho đến quả vị Phật.

Ba: Cho “Đây trong sự” tức là Tướng kiến đạo của Hậu đắc Trí. “Kia trong thời” tức là Chân kiến đạo của Trí căn bản, điều phải khéo nhận biết.

Nay dùng nghĩa sau có sửa đổi một ít, nên nương dựa vào đây mà cho đều thuộc về Tướng kiến đạo, cùng là “Hậu đắc” nên khác với cách giải thích đã có từ trước. Dùng pháp Chân kiến đạo quán xét về chỗ chứng đắc đích thực của “Kia trong thời” thì cũng là “Hậu đắc”.

- Số câu: “Cùng đối chiếu với phần Chân kiến đạo ở trước nên gọi là Kia trong thời”: Tức Tướng kiến đạo là “Đây trong sự”.

- Số câu: “Năm là Tu đạo thủy chung”: Nghĩa của Tu đạo đã thấy nơi phần Nhập.

- Số câu: “Luận viết: “Trí lực của Trí xuất thế gian”: Trí xuất thế gian tức là Trí căn bản. Trí được lập lại tức là Hậu Đắc Trí.

- Từ câu: “Do hậu đắc” tiếp xuống: Là phần giải thích của số, có thể nhận biết.

- Số Câu: “Trên là dựa theo hai địa cho đến bảy địa”: Là do công dụng thực hành đầy đủ hai A-tăng-kỳ gồm lại làm một loại nên là hai kiến đạo của địa thứ nhất, sau tức là Tu đạo. Lại căn cứ nơi phần kiến của địa thuộc về địa thứ nhất nên theo đây mà nói là hai.

- Số câu: “Dựa theo chỗ nhập tám địa đến nơi Phật địa”: Nhưng Luận chỉ nói: “Bồ tát ở chốn này đối với quả Bồ đề có năm thứ chương ngại”. không phối kết với quả vị của địa. Phối hợp là ý của Đại Sư Tuệ Viễn ...

- Văn nơi bản Số giải của phần này gồm hai:

Một: Dựa theo quả vị để giải thích.

Hai: Căn cứ nơi tướng chung để giải thích.

Do năm thứ chương này nên hàng trước địa phải dung hợp đối trị. Nơi mỗi mỗi địa đều sử dụng. Vì ở trên đã phối hợp bảy địa, nên ở đây dựa theo ý của Đại Sư Tuệ Viễn, trước hết là phối hợp từ địa thứ tám trở lên.

Nhưng năm chương này cũng là thật, là giả. Tức có chương ấy nên

chẳng đạt được năm thứ công đức, vì thế nên gọi là chướng thật, đã đạt được địa thứ nhất thì thật sự không còn chướng này, chỉ giả lập để hiển bày chỗ đạt được, nên gọi là giả.

Trong năm chướng thì hai chướng trước là Chướng của Giải (Lãnh hội). Hai thứ tiếp theo là Chướng của nẻo Hành. Một thứ sau cùng là Chướng của Dụng. Nay thứ nhất là nói về Chướng của nẻo Giải.

- Sơ câu: “Chẳng thể phá trừ chướng của Tà Luận, tức là đối tượng được đối trị”: Trái với ngôn từ của Lý thì gọi là Tà Luận. Chẳng kham nổi việc dùng chánh để phá trừ tà gọi là “Chẳng thể”. Một đoạn này có đủ mười lăm cách giải thích nơi Luận Du Già, Nhân minh, Trung Luận có bảy sự so sánh. Tụng viết:

*“Luận thể, Luận xứ sở
Luận cứ, Luận trang nghiêm
Luận phụ, Luận xuất ly
Luận đa sở tác pháp”.*

- Thứ nhất là Luận thể có sáu:

Một là Ngôn Luận.

Hai là Thượng Luận.

Ba là Tránh Luận.

Bốn là Hủy Báng Luận.

Năm là Thuận Chánh Luận.

Sáu là Giáo Đạo Luận.

- Một là Ngôn Luận: Tức chỉ cho tất cả ngôn từ, ngôn âm được nêu bày, thuyết giảng.

- Hai là Thượng Luận: Là chỉ cho mọi ngôn luận hiện có, tùy theo chỗ nên nghe của thế gian mà diễn rộng.

- Ba là Tránh Luận: Tức hoặc dựa nơi chỗ dấy khởi của các dục, thuộc về chính mình và người khác, lại cùng xâm đoạt v.v...

Hoặc nhân nơi chỗ dấy khởi hành ác, tự thân tạo điều ác cho kẻ khác, cùng chê trách v.v... Hoặc dựa nơi chỗ dấy khởi của các kiến chấp v.v...

- Bốn là Hủy Báng Luận: Tức nơi người mang sự người ôm lòng giận dữ dùng tâm nhiễm ô khuấy động tạo thành uy thế, lại cùng bài bác những ngôn luận hiện có v.v...

- Năm là Thuận Chánh Luận: Tức ở trong chỗ khéo giảng nói pháp luật, vì các chúng sinh mà nêu giảng chánh pháp, thuận theo sự nhận thức và hành hóa chân chính.

- Sáu là Giáo đạo Luận: Nghĩa là chỉ dạy tu tập, về tăng thượng

tâm học (Định), tăng thượng Tuệ học (Tuệ) và tăng thượng giới học (Giới) v.v...

Hai thứ Luận sau cùng (năm, sáu) là chân thật, có khả năng dẫn đến nghĩa lợi nơi chỗ cần tu tập. Hai thứ Luận giữa (loại ba, bốn) không đem lại nghĩa lợi gì nên cần xa lìa. Hai thứ Luận đầu (một, hai) thì nên phân biệt.

- Thứ hai là “Luận xứ sở” có sáu: Một là ở nơi Vương gia. Hai là ở nơi nhà coi về pháp luật. Ba là ở giữa đại chúng. Bốn là ở trước các bậc hiền triết. Năm là ở trước các hàng Sa-môn, Bà-la-môn hiểu rõ nghĩa pháp. Sáu là ở trước người ưa thích nghĩa pháp.

- Thứ ba là Luận sở cứ: Cứ tức là dựa vào. Chỗ dựa vào có mười. Về “nghĩa của đối tượng được thành lập” có hai: Một là Tự Tánh. Hai là sai biệt. Tự tánh thì Lập có là có, Lập không là không. Sai biệt thì như Hữu thường, Vô thường.

Về “Pháp của Chủ thể thành lập” có tám: Một là Lập Tông, Hai là Biện giải về Nhân. Ba là nêu dẫn dụ. Bốn là Đồng loại. Năm là Dị loại. Sáu là Hiện lượng. Bảy là Tỷ lượng. Tám là Chánh giáo.

Đồng loại là theo chỗ pháp được lập, đối chiếu với các pháp khác lần lượt cho thấy có một ít phần giống nhau.

Dị loại là đối chiếu với các pháp khác có ít phần không giống nhau.

Hiện lượng có ba: Một là chẳng phải là chẳng hiện thấy. Hai là chẳng phải là đã tư duy, nên tư duy. Ba là chẳng phải là cảnh giới lầm lẫn, nhiều loạn. Từ đây trở xuống là tóm ý để giải thích.

Một: Như mắt thấy v.v... Hai: Như lương y trao thuốc. Sắc, hương, vị có đủ uy thế lớn. Vừa giữ lấy liền trở thành chỗ nương dựa của sự chấp giữ. Bệnh khổ chưa chữa gọi là “Nên tư duy”. Bệnh ấy nếu đã khỏi thì gọi là “Đã tư duy”. Cũng như Du Già Sư tạo quán về địa thủy hỏa phong, kiến lập cảnh giới là chỗ nương dựa của sự chấp thủ. Ba: “Chẳng phải là thác loạn”: Tức là Tưởng loạn cho là loạn.

Trên là phân chung, tức là có Hiện lượng thế gian, Hiện lượng xuất thế gian, tức là Cảnh giới được hiện hành nơi Trí xuất thế gian.

Tỷ lượng: Nghĩa là các cảnh giới do đã tư duy, nên tư duy hiện có đều có mặt sự tư duy chọn lọc. Đây có năm loại: 1) Tưởng Tỷ lượng: Như thấy tướng trạng khởi, so sánh biết có lửa v.v... 2) Thể Tỷ lượng: Tức hiện thấy tự tánh của vật kia, so sánh vật khác, giống với vật kia, không có thể hiện thấy, mà có thể biệt. Ví như so sánh hiện tại với quá khứ, vị lai v.v... Lại như ăn uống, y phục v.v... hiện thấy chỉ là

tướng trạng của một phần được mất so sánh mà biết được tất cả v.v... 3) Nghiệp Tỷ lượng, là dùng tác dụng so sánh với chỗ nương tựa của nghiệp. Ví như thấy vật ở xa, không có dao động, chim đậu trên vật đó so sánh biết đó là thú. Hoặc như chỉ nghe tiếng gấm rống, so sánh biết đó là sư tử. 4) Pháp Tỷ lượng: Là lấy các pháp gần nhau, thuộc về nhau so sánh với các pháp gần nhau, thuộc về nhau khác. Ví như thuộc về khổ nên so sánh biết không, vô ngã v.v... 5) Nhân quả Tỷ lượng: Là đem tướng luân chuyển lần lượt của Nhân quả so sánh mà biết. Ví như thấy có đi, so sánh biết có phương khác để đến. Thấy đến phương khác, so sánh biết là trước có đi. Thấy làm nghiệp thiện, so sánh biết sẽ được quả giàu có v.v...

Tám là Chánh giáo lượng: Tức là mọi ngôn từ giáo pháp do bậc Nhất Thiết Trí giảng nói. Chánh Giáo lượng lại có ba thứ: Một: Chẳng trái với Thánh ngôn. Hai: Có thể đối trị mọi tạp nhiễm. Ba: Chẳng trái với thật Pháp tướng.

- Thứ tư là “Luận Trang Nghiêm”: Lượng có năm thứ:

Một: Khéo nêu về tông chỉ của mình và của người khác.

Hai: Chỗ diễn nói luôn viên mãn.

Ba: Không sợ hãi.

Bốn: Đôn túc (Hết sức nghiêm túc).

Năm: Luôn ứng hợp.

“Chỗ diễn nói luôn viên mãn”: Tức phạm có chỗ diễn nói đều dùng âm thanh thích hợp, không dùng thứ “phi âm thanh”. Âm thanh thích hợp gồm đủ năm đức: Một là không thô lậu. Hai là không khinh thường. Ba là trong sáng, hùng hồn. Bốn là tương ứng. Năm là nghĩa thiện tương ứng, tức nghĩa của pháp trước sau phù hợp.

- “Vô úy” (Không sợ hãi) thì có thể nhận biết.

- “Đôn túc” (Hết sức trang nghiêm): Nghĩa là như có một người đợi lúc thích hợp mới giảng nói, nhưng không hề hấp tấp vội vã.

- “Luôn ứng hợp”: Tức như có một người vì tánh khéo hòa hợp, chẳng gây náo hại cho kẻ khác. Cho đến mọi ngôn từ đều dịu dàng, hòa nhã, như đối diện với bạn lành.

- Thứ năm là “Luận đọa phự” (Rơi vào chỗ kém thua): Gồm có ba thứ:

Một: Xả bỏ ngôn từ. Hai:

Ngôn từ khuất phục.

Ba: Ngôn từ sai trái, lỗi lầm.

“Xả bỏ ngôn từ”: Là từ chối việc nêu giảng. Đối diện với người

biện luận thì nói là mình không khéo luận giải.

“Ngôn từ khuất phục”: Tức bị người biện luận đối diện khuất phục, hoặc lấy cơ do sự việc gì đấy mà thối lui...

“Ngôn từ sai trái lỗi lầm”: Tức tâm ý tạp loạn, thô bạo. Chẳng biện giải thâm đáo, không biết giới hạn, tương ứng với điều phi nghĩa, chẳng thức thời, không quyết định không rõ ràng, không nối tiếp v.v...

- Thứ sáu là “Luận Xuất ly”: Tức trước nên dùng ba thứ Quan sát làm chỗ mở đầu cho Luận rồi mới dấy khởi ngôn luận hoặc không tham dự việc biện giải. Ba thứ quan sát là:

Một: Quan sát về chỗ được mất, nên, không nên.

Hai: Quan sát về thời, chúng.

Ba: Quan sát về chỗ thiện xấu, chẳng thiện xấu.

- “Quan sát về chỗ được mất”, tức là xem chỗ lập luận của mình không tự tổn hại, không gây tổn hại cho người khác, cùng tổn hại cho cả hai v.v...

- “Quan sát về thời, chúng” là xem nơi chúng hội có người cố chấp, hẹp hòi, người có đủ chánh kiến v.v...

- “Quan sát về chỗ thiện xấu chẳng thiện xấu”, tức tự xem mình đối với “Luận xứ”, “Luận cứ” v.v... là thiện bất thiện v.v...

- Thứ bảy là “Luận về nhiều chỗ tạo pháp”: Có ba loại:

Một: Khéo nêu bày về tông chỉ của mình và của người khác.

Hai: Dũng mãnh, không sợ hãi.

Ba: Biện tài sung mãn.

Do có ba loại này nên khéo đối đáp, vì thế gọi là “Nhiều chỗ tạo pháp”.

Giải thích: Trên đây là dẫn Luận Du Già, chỉ lược nêu phần đại cương, diễn rộng thì như nơi Luận ấy. Chỉ xem chỗ văn của Luận đã dẫn cùng văn của phần Sở giải, nói chung là rõ ràng dễ lãnh hội. Nay lại giải thích tóm lược.

Một là câu “Tùy theo trú xứ”: Tức là khéo nêu bày về tông chỉ của kẻ khác. Nói “Lần lượt nêu rõ” là gồm luôn việc khéo nêu bày về tông chỉ của mình. Nhưng kinh nói: “Tùy theo trú xứ” là cũng gồm luôn “Luận về Xứ sở”, mà văn chính là nói về nơi chốn của sự chấp trước. Do đó phần tiếp theo liền nói: “Lần lượt nêu rõ”.

- Sở câu: “Dùng Tông Nhân Dự, Hiện lượng, Tỷ lượng, Giáo lượng, để hiển bày nghĩa chính của mình, theo bệnh mà đối trị. Trên đây đều là chỗ dựa của Luận”:

Hiển bày nghĩa chính của mình tức là hai nghĩa của “Đối tượng

được thành lập” trong “Luận sở cứ” (Luận thứ ba) là Tự tánh và Sai biệt. Hai nghĩa này tức là “Chủ thể thành lập” nơi tông chỉ của mình. Trong tám loại thì văn ở đây chỉ nêu sáu, thiếu đồng loại và dị loại. Do hai thứ này chỉ căn cứ theo đối tượng được lập cùng với một ít đồng dị khác, nên là chỗ thâm tóm trong Tông và Dụng.

- Nói “Theo bệnh mà đối trị” tức do đối tượng chấp trước chẳng phải là một.

- Sở câu: “Biện tài tức là Luận Thể”: Nói năng lưu loát đối với đồng đảo người nghe gọi là Biện. Khéo thích ứng với tâm - vật gọi là Tài. Tức ngôn luận nêu giảng rõ về giáo đạo thuận với chánh lý.

- Sở câu: “Cũng là Luận Trang nghiêm”: Là nêu rõ phần sau nói về Trang nghiêm. Trang nghiêm có năm thứ. “Vô úy” (không sợ hãi) là một thứ, đã có nơi câu trước. “Khéo nêu bày về tông chỉ của mình và người khác” thì nơi đoạn sau trong phần nói về “Chỗ tạo pháp” đã biện minh luôn. Cho nên ở đây chỉ có ba: Một là chỗ diễn nói luôn viên mãn. Hai là Thuận ngôn tức là luôn ứng hợp, nghĩa là không gây phiền não cho kẻ khác, ngôn từ luôn dịu dàng hòa nhã. Ba là Hết sức nghiêm túc, có thể nhận biết.

- Sở câu: “Lại nữa, trên đều là Luận với nhiều chỗ tạo pháp”: Chỗ nêu lên ở đây là thâm gồm chung hai môn ở trên làm một câu để xác nhận chỗ tạo pháp.

Từ câu: “Một là khéo tự ...” tiếp xuống: Là dẫn ra.

- Nói “Văn phối hợp có thể nhận biết” tiếp xuống: Là nói về hai khía cạnh có thể nhận biết về chỗ “Khéo nêu bày về tông chỉ của mình và kẻ khác”. “Tùy theo trú xứ” tức là “Khéo nêu bày về tông chỉ của mình”.

- Sở câu: “Tức là khéo quan sát về chỗ được mất v.v...” Thì chữ vân vân là chỉ cho hai thứ còn lại, tức thời, chúng, cùng sự thiện xảo, chẳng thiện xảo.

- Từ câu: “Do gồm đủ các nghĩa trên” tiếp xuống: Tức vẫn dẫn ra năm loại trước để giải thích “Chẳng rơi vào chỗ thua kém”. Nghĩa là có Luận Thể, có Luận cứ, Có Luận Trang Nghiêm, có Luận với nhiều pháp được tạo, đã ra khỏi tức có khả năng, sao lại rơi vào chỗ thua kém?

- Sở câu: “Do phá trừ chướng ấy nên hội nhập nơi địa thứ tám”: Nghĩa là trong bảy địa vẫn còn có chướng ấy nên chẳng nhập vào địa thứ tám. Chướng được phá trừ thì mới hội nhập được. Bốn câu sau cũng giống như thế.

- Sở câu: “Trên là biện minh về Năng phá, đây thì hiển bày về

Năng lập”: Là giải thích tổng quát về ý. Luận Nhân Minh viết:

*“Năng lập và Năng phá
Cùng Tợ, chỉ ngộ tha
Hiện lượng và Tỷ lượng
Cùng Tợ, chính tự ngộ”.*

Nơi một kệ này gồm tám nghĩa: Một: Chân Năng lập. Hai: Tợ Năng lập. Ba: Chân Năng phá. Bốn: Tợ Năng phá. Năm: Chân Hiện lượng. Sáu: Tợ Hiện lượng. Bảy: Chân Tỷ lượng. Tám: Tợ Tỷ lượng.

Nay ở nơi biện biệt về lợi tha, nên chỉ nêu rõ về Năng lập, Năng phá. Mà Bồ tát lia bỏ sai lầm thì chỉ có Chân Năng lập, Chân Năng phá. Không có Tợ Năng lập, Tợ Năng phá.

- Sở từ câu: “Lại nữa, năm chương trên” tiếp xuống: Là hai lớp thâm tóm để giải thích chung, chẳng cần đối chiếu với phần khác, tức khiến các Bồ tát đều lia năm thứ chương ấy thì mới đạt được nẻo giác ngộ

- Sở câu: “Phần thứ sáu là chính thức hiển bày về Tướng của sự gia hộ”: Văn nơi bản Sở giải gồm ba phần:

Một: Nêu dẫn Luận tạo sự sinh khởi. “Cớ sao phải gia hộ”? Là tóm kết phần trước. “Gia hộ như thế nào”? Là phát sinh phần sau.

Hai: Từ câu: “Tướng của sự Gia hộ có ba” tiếp xuống: Là biện giải về Tướng của sự gia hộ.

Nói “Dựa theo chỗ nêu bày riêng”: Tức là dùng Thân gia hộ thân, dùng miệng gia hộ miệng v.v...

Nói “Nêu bày như thật, chủ thể gia hộ thì riêng”: Nghĩa là chủ thể gia hộ, theo đây nêu lên một nghiệp thì gia hộ cho cả ba nghiệp nơi đối tượng được gia hộ.

Ba: Từ câu: “Nhân chỗ thuận tiện là ngôn ngữ trước” tiếp xuống: Là biện biệt về thứ lớp của sự gia hộ. Phần này gồm hai:

Một là biện giải về thứ lớp gia hộ của chư Phật. Có thể nhận biết.

Hai là: Từ câu: “Nếu căn cứ nơi đức XáNa” tiếp xuống: Là biện biệt về đức Bốn sự.

Ý nghĩa về thứ tự nơi sự gia hộ, tức nương nơi thần lực của Phật, nhập Tam muội Đại Trí Tuệ Quang Minh của Bồ tát .

Câu: “Tiếp theo là ánh sáng nơi thân tỏa chiếu, tiếp xúc v.v...”: Tức nơi phần tiếp sau, nói về việc thỉnh nguyện đức Như Lai gia hộ.

“Từ giữa chặng này phóng ra hào quang soi chiếu khắp mười phương” xong thì “Lại soi chiếu đến thân của Bồ tát được hết thủy chư

Phật gia hộ thuyết pháp trong tất cả thế giới mười phương, cùng chiếu đến thân và tòa sư tử của Bồ tát Kim Cang Tạng”.

Từ câu: “Sau, nơi đài mây” tiếp xuống: Là sự gia hộ của miệng. Kinh viết: “Bấy giờ từ trong đài mây sáng chói dừng trên không, do thần lực của chư Phật, nên có âm thanh nói kệ:

*“Phật không gì sánh như hư không
Mười lực, vô thượng công đức thắng
Tối tôn, vô lượng trong thế gian
Pháp Thích sư tử đã gia hộ”.*

Nói “Khiến diễn nói”: Tức phần tiếp theo của kệ trên viết:

*“Phật tử nên thừa lực chư Phật
Giải bày Tạng pháp vương tối thắng
Trí rộng các địa, hạnh thắng diệu
Do uy thần Phật, phân biệt nói”.*

Tức là văn ấy. Nghĩa là, trước cần có sự gia hộ âm thầm, tiếp theo là phóng hào quang thành đài, sau mới có thể từ trong đài mây sáng khuyến khích, nêu giảng. Tức cũng là nghĩa thứ lớp.

- Sở câu: “Trong phần chung khiến dùng chỗ ưa thích biện thuyết để nói về pháp môn của thập Địa”: Tức do ưa thích nêu giảng là chủ thể nêu bày, nói về nghĩa pháp của thập Địa. Kinh viết: “Biện giải, thuyết giảng”. Thuyết giảng ắt có ngôn từ. Trong chỗ thuyết giảng ấy, danh, tướng sai biệt tức là nghĩa của pháp. Luận đã dùng Danh, Tướng để giải thích về chỗ sai biệt. Cũng có thể ở nơi miệng là biện giải. Biện giải thì chung cho bốn Biện.

Từ câu: “Chẳng trái với Sự, Lý” tiếp xuống: Là giải thích về chữ “Thiện xảo”

- Sở câu: “Tự lực, Tha lực cùng duyên khởi mới có sự thuyết giảng”: Tức Tự lực là Nhân, Tha lực là Duyên.

- Sở câu: “Thâu tóm chín lực này làm bốn thứ Tịnh”: Câu này là nêu tổng quát.

Từ câu: “Do trong Nhân có bốn nghĩa”: Là phân biệt, chẳng phải là căn cứ nơi Duyên, chỉ dựa trong nhân của Tự lực. Cũng như trong phần nêu chung về “Nhân duyên sinh các pháp” cũng có bốn nghĩa kia. Ví như hạt lúa là Nhân, nước, đất v.v... là Duyên, mới có thể sinh mầm. Chỉ căn cứ nơi hạt lúa (Nhân) tức có bốn nghĩa:

Một: Duyên chẳng sinh, từ Nhân sinh, tức nghĩa hạt lúa là Hữu lực.

Hai: Nhân chẳng sinh, từ Duyên sinh, tức nghĩa hạt lúa trên có Vô

lực là chính.

Ba: Gồm đủ cả Hữu lực, Vô lực thì mới có thể sinh mầm

Bốn: Thâu tóm chung ba nghĩa trên, tức là đức của hạt lúa. Như vậy, bốn thứ Tịnh là:

- Một: Hữu lực, có thể tạo tác, nên có Tịnh của pháp thiện hữu tác.

- Hai: Vô lực, chẳng thể tạo tác, nên có Tịnh của pháp Vô tác.

- Ba: Gồm đủ cả hai, mới có thể dẫn tới việc sinh khởi, nên có Tịnh của việc giáo hóa chúng sinh.

Bốn: Thâu tóm, dứt tuyệt ba thứ trước, xứng hợp Lý, thành tựu Đức, nên có Tịnh của Thân thứ tư.

Do ba thứ trên chẳng cùng lìa nhau, nên cùng “Tương tức”, nên cùng thâu tóm, xâm đoạt, dứt tuyệt. Vì thế, nêu lên một là gồm thâu toàn bộ, gồm đủ các nghĩa xâm đoạt, dứt tuyệt, nên xứng hợp với Lý, thành tựu Đức.

Lại nữa, bốn nghĩa trên, ba nghĩa trước là Hành trọn, một nghĩa sau là Hạnh mãn. Trong ba nghĩa trước, thì nghĩa một, hai là Tự lợi, nghĩa ba là Lợi tha và Tự lợi. Nơi hai Lợi đã dựa theo Thể, Tướng mà phân, nên có Hữu tác, Vô tác. Nhưng nghĩa của Lợi ấy chính ở nơi hai Tịnh trước. Hai thứ ấy đều lấy Chân Tâm làm Thể. Do trong Chân Tâm có đủ ba đại. Thuận với đại của Thể Tướng nên có Tịnh của pháp Vô tác. Thuận hợp với đại của dụng, nên có Tịnh của pháp thiện Hữu tác.

- Nói “Hữu tác” tức là “Giáo Hành”. “Giáo Hành” vốn không theo Tánh đức, dùng nó mà dậy khởi tu tập nên là Hữu tác. “Hữu tác” thuận với Lý nên gọi là Thiện.. Tự Thể của Thiện gọi là Pháp. Pháp hiện ra cấu nhiễm nhưng tự nó là Tịnh.

- Nói “Vô tác”, tức là “Chứng hành”, Tánh hiện bày từ xưa, chẳng do duyên tạo, nên gọi là Vô tác. Thể của Vô tác ấy lại chẳng thuận theo cái khác nên chẳng dùng chữ Thiện (Pháp vô tác). Nếu căn cứ nơi Tánh thiện thì cũng có thể gọi là Thiện. Luận dựa nơi nghĩa trước nên không có chữ Thiện. Hai nghĩa của “Pháp Tịnh” không khác với cách giải thích ở trước.

Nhưng chỉ thuần là Chân thì chẳng sinh, riêng vọng cũng chẳng thành. Chân Vọng hào hợp mới có chỗ tạo tác. Trong thì vô minh huân tập, ngoài thì bạn ác dẫn dắt, nên tạo các hành ác, ngược lại với chân mà lưu chuyển. Trong do Chân như huân tập, ngoài nhờ bạn lành dẫn dắt, nên tạo ra các Hành thiện, khiến “Quay lại gốc, trở về nguồn”, thuận hợp với Chân gọi là Thiện. Thuận hợp với Chân gọi là Thiện, tức

không có Vọng để có thể đối trị thì chẳng thành Thiện. Do thuận hợp với Tánh không tham, sển, nên theo đấy mà tu tập pháp Độ Thí Ba-la-mật, tức xoay ngược tham, sển thành chỗ Thiện của Bồ thí Ba-la-mật. Các phần còn lại có thể theo đấy mà nhận biết.

Tuy nhiên, hai Tịnh này nếu còn ở trong hàng phàm phu thì chỉ có thể có Tánh gọi là Hữu tác, Vô tác, chưa được gọi là Tịnh. Thể của Vô tác xưa nay luôn vắng lặng, không tăng giảm. Căn cứ theo nơi duyên mà có Ẩn có Hiện, có khởi đầu có chung cuộc, nói Nhân nói Quả.

Thể của “pháp Hữu tác” gốc là không, nên Thể ấy chỉ có thể dựa nơi Sinh mới gọi là Hữu tác. Như cây có mầm v.v... Sữa có lạc v.v... Tuy do tu tập mà sinh, nhưng nếu không có sẵn Tánh thì sự tu tập ấy chẳng thể sinh được. Vì thế Vô tác, Hữu tác đều gọi là Hữu tánh. Hội nhập vào hai nẻo ấy, trụ nơi Hữu tác gọi là “Tập chủng tánh nhiếp”. Trụ nơi Vô tác thì gọi là “Tánh chủng Tánh nhiếp”. Nếu căn cứ theo Giải, Hành thì “Hữu tác” gọi là “Phương tiện Tịnh”. Vô tác gọi là “Thể tánh Tịnh”. Nay, căn cứ theo Thánh Vị, nên Hữu tác gọi là “Giáo Hành”, Vô tác gọi là “Chứng Hành”. Nếu đạt tới quả vị thì Hữu tác gọi là “phương tiện Tịnh” nơi Bồ đề Niết-bàn cùng Báo Thân Phật. Vô tác gọi là Tánh Tịnh nơi Bồ đề Niết-bàn cùng Pháp thân Phật. Hai thứ ấy là Vô ngại.

Nay, nêu rõ về Kim Cang Tạng, nên bên trong luôn thuận với diệu dụng của đức, muôn hạnh càng tăng, gọi là “Hữu tác Tịnh”. Tâm khế hợp sâu xa với Tánh đức, mọi nẻo tư duy, lượng tính ở đây đều vắng lặng, nên có “Vô tác Tịnh”. Đại ý là như thế.

Phần tiếp theo là chính thức giải thích văn.

- Số từ câu: “Một là Tịnh nơi Thiện căn của mình” tiếp xuống: Là giải thích một Tịnh ấy. Văn có bốn đoạn:

Một: Câu đầu là nhắc lại kinh.

Hai: Câu: “Tịnh của pháp thiện hữu tác”: Là dựa nơi Luận để gọi tên.

Ba: Câu: “Tức là Giáo Hành” là nêu ra Thể của Hành.

Bốn: Câu: “Cũng căn cứ nơi Tướng nên gọi là Hữu tác”: Là dựa nơi Thể để giải thích tên gọi. Nghĩa là, do căn cứ nơi Tướng, nơi Giáo nên có sự tu tập, tạo tác. Tu tập, tạo tác tức là Giáo Hành.

- Số câu: “Hai là Tịnh khắp pháp giới”: Là giải thích một Tịnh này. Văn nơi bản Số giải có năm đoạn:

Một: Câu đầu là lặp lại kinh.

Hai: Câu: “Pháp tịnh Vô tác”: Là dựa nơi Luận để lập danh.

Ba: Câu: “Đây là căn cứ theo Chứng Hành”: Là nêu ra Thể của

Hành.

Bốn: Câu: “Cũng căn cứ nơi Thể nên gọi là Vô tác”: Là dựa theo Thể để giải thích tên gọi. Do căn cứ nơi Thể nên không có sự tu tập, tạo tác, chỉ ra khỏi chỗ nhiễm của Vọng nên được gọi là Tịnh. Như mây mù tan hết thì hiển bày bầu trời trong xanh. Vì thế ở đây chỉ căn cứ nơi chỗ hiển bày Thể, nên gọi là Tịnh, chẳng giống với môn trước, đối trị gọi là Tịnh.

Năm: Từ câu: “Dựa nơi Tánh Tướng ấy” tiếp xuống: Là cùng tóm kết về hai nghĩa trên. Gồm hai:

Một là tóm kết về hai Tịnh. Tánh tức là Thể nơi chứng. Tướng tức là Tướng nơi Giáo.

Hai là, câu: “Hai Tịnh trên đều là Tự lợi”: Là tóm kết phần Tự lợi ở trên, phát sinh phần sau là Lợi tha (Tịnh thứ ba. Tịnh giáo hóa chúng sinh).

- Số từ câu: “Sáu câu kinh còn lại” tiếp xuống: Là giải thích Tịnh thứ bốn (Thân Tịnh). Văn nơi bản Số giải có ba:

Một: Nêu tên gọi. Căn cứ nơi Thể không cấu nhiễm nên gọi là Thân tịnh.

Hai: Từ câu: “Thâu tóm làm ba thứ Tận” tiếp xuống: Là dựa nơi Luận triển khai nghĩa. Phần này cũng gồm ba:

Một là nêu lên sự đối chiếu: Với Luận là chia làm ba. Với kinh gồm sáu câu thì sáu thâu tóm làm ba.

Hai là, câu: “Đều hiển bày hai Lợi viên mãn nên thành đức”: Là làm rõ tổng quát về ba Tận. Song chỗ viên mãn nơi ba câu trên là hai Lợi, nên phần sau, trong ba Tận đều có hai Lợi.

Ba là, từ câu: “Thành đức có hai nghĩa” tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do của ba Tận.

Nói “Hai Tận sau”: Tức một là đối chiếu với phần dưới, làm sáng tỏ nẻo Xuất nên có “Nhị Thừa bất đồng Tận” (Tận chẳng đồng với hai Thừa). Hai là đối hợp với phần trên làm rõ chỗ nẻo Nhập nên có “Phật Tận”. Vì thế, ba Tận này căn cứ nơi Người là ba: Thứ nhất là tự căn cứ nơi Bồ tát. Thứ hai là nêu ra hai Thừa. Thứ ba là trên đồng với Phật.

- Số từ câu: “Thứ nhất là Bồ tát Tận” tiếp xuống: Là phần ba, theo văn giải thích. Câu đầu là nêu lên tên gọi. Luận viết đầy đủ là: “Một là Bồ tát Tận có hai thứ lợi ích”.

- Số câu: “Câu đầu nói về quả vị trọn đủ”: Là một lợi ích. Tức hiển bày hai câu sau thành ích là hai. Nay, thứ nhất tức kinh gọi là “Thâm nhập Pháp thân Trí thân”

Từ câu: “Nghĩa là thập Địa tăng tiến” tiếp xuống: Là phần giải thích của số. Nay số, thứ nhất là dùng ý nơi Luận Khởi Tín để giải thích. Thứ hai là dùng Luận gốc.

Thứ nhất: Tức trong phần giải thích về “Bản Giác”, vẫn nói về phần Bản giác theo nhiệm. Luận viết: “Lại nữa, Bản giác tùy theo nhiệm phân biệt, nên sinh ra hai thứ Tướng. Hai Tướng này cùng với hai Bản giác kia không rời bỏ nhau. Những gì là hai? Một là Trí Tịnh Tướng. Hai là bất tư nghị nghiệp Tướng. Trí tịnh tướng tức là dựa nơi sức huân tập của pháp, tu hành đúng như thật, đầy đủ phương tiện nên phá được tướng hòa hợp nơi thức, diệt được tướng tương tục nơi Tâm, hiện rõ nơi Thân, là Trí thuần Tịnh”. Nay chính là Trí tịnh tướng này.

- Nói “Trí tịnh tướng”: Tức là Tướng của Bản Giác tùy theo nhiệm trở lại thanh tịnh.

- “Bất tư nghị nghiệp Tướng” là nêu rõ Tướng của nghiệp dụng nơi Bản giác đã trở lại thanh tịnh. Hai môn này nếu lìa duyên nhiệm thì chẳng thể thành được, nên gọi là “Theo nhiệm”.

- Trong Trí Tịnh ấy, vẫn của Luận trước hết là nêu rõ, “Nhân nơi sức huân tập của pháp” đều là hàng trước địa, chẳng phải là chỗ dùng hiện nay. “Tu hành như thật” thì đây chính là hàng trên địa.

Nẻo Hành chung cuộc của thập Địa nên gọi là “Đầy đủ phương tiện”, là chỗ tột cùng của bậc nơi nhân Kim cang. Nay Số giải chỉ chọn lấy ý nên viết: “Tức là chỗ tăng tiến của thập Địa”.

Từ câu: “Phá được sự hòa hợp nơi Thức” tiếp xuống: Là Biện biệt về Quả. Nghĩa là gốc do chẳng sinh chẳng diệt cùng với sinh diệt hòa hợp, gọi là Thức A-lại-da. Nay phá bỏ chỗ hòa hợp nơi Thức do diệt trừ tướng sinh diệt, hiển bày tánh chẳng sinh chẳng diệt kia. Ở đây, căn bản Vô minh đã dứt hết, Tâm không chỗ hợp, tức hiển bày Pháp thân nơi Bản Giác. Tức cùng lúc này nhiệm trong Tâm được diệt trừ, Tướng tạo nghiệp, tướng của sự tương tục cũng vậy, nhưng không diệt Thể của Tâm. Do đấy khiến Bản giác trở lại cội nguồn thành Trí thuần tịnh viên mãn, do Thể của Tâm tương tục tức là Bản giác. Nay số chẳng nêu dẫn Trí thuần tịnh, vì câu Trí thuần tịnh ý ở nơi phần sau của số.

- Số từ câu: “Chẳng phải là chỗ có thể đạt được của Tâm, Ý, Thức” tiếp xuống: Là ý của Luận gốc. Luận nêu đầy đủ là “Bồ tát Tận là Pháp thân lìa mọi Tâm, Ý, Thức, chỉ có Trí nương dựa nơi Như”. Kinh gọi là Trí thân của Pháp thân. Nay Số giải nói “Chẳng phải là chỗ có thể đạt được của Tâm, Ý, Thức” tức là dùng ý của Luận để trở lại xác nhận về Pháp thân. Thấu tỏ Thể của Thân là lìa niệm, chẳng thể thủ

đắc nên nói là Pháp thân. Vì thế, mọi tích tập, dấy khởi nơi tư duy, phân biệt, lường tính v.v... sao có thể đạt được?

- Từ câu: “Như là chỗ nương tựa của Trí” tiếp xuống: Là giải thích Thể của Trí thân.

Một là câu này, hướng lên trên, thuận hợp thì thành Pháp thân. Pháp thân chính là chỗ dựa của Trí, nên chẳng phải là Tâm v.v... có thể đạt được.

Hai là hướng xuống dưới thì thành Trí thân, tức Trí dựa nơi Pháp thân, là Trí thân nơi Thủy Giác. Nhưng Thủy giác này không khác với chính Thủy giác, tức là Bản giác theo nhiệm mà tạo ra. Nay duyên nhiệm đã dứt thì Thủy trở lại đồng với Bản, nên gọi là Thuần Tịnh, tức Pháp thân, Báo thân là một Thể. Kinh nói: “Chỉ Như Như cùng với Trí của Như Như là riêng tồn tại, gọi là Pháp thân.” Nên phần tiếp sau nơi Luận có đoạn: “Như Vô minh diệt thì sự tương tục liền diệt, nhưng Tánh của Trí không diệt” nên biết rõ Trí thân là hoàn toàn đồng với Pháp tánh. Như vàng đúc thành tượng thì tượng chẳng lia Vàng. Tức là từ nơi nghĩa chủ thể chứng đắc và đối tượng được chứng đắc mà phân ra hai Thân.

- Sở câu: “Bồ tát soi chiếu nẻo tịch tĩnh nên gọi là thâm nhập”: Đây là dùng kinh Anh Lạc để giải thích nghĩa thâm nhập. Kinh ấy viết: “Đẳng giác soi chiếu nẻo tịch tĩnh. Diệu giác thì soi chiếu nẻo vắng lặng”. Nay là Bồ tát, nên nói là “Soi chiếu nẻo tịch tĩnh”. Tức từ Đẳng giác trở xuống chưa gọi là thâm nhập.

- Sở câu: “Hai câu sau là thành lợi ích v.v...”: Câu này là nêu tổng quát. Câu: “Một là thành lợi ích Hiện báo” tức vừa chứng được pháp Tam muội lia cấu nơi thập Địa. Câu sau cùng có một pháp Tam muội gọi là “Thọ nhất thiết trí thắng chức”. Tam muội này, ngay nơi lúc thực hành nơi có hoa sen báu lớn hốt nhiên xuất hiện, thân Bồ tát ngồi trên tòa hoa được chư Phật trong mười phương hiện thân trao pháp Quán đỉnh, gọi là tiếp nhận quả vị, nên là Hiện báo. Nói về tiếp nhận quả vị lược có ba loại

Một: Chỉ căn cứ nơi Tướng. Như trường hợp Bồ tát Di Lạc. Chỉ rõ vị trí Trưởng tử đã đạt tới Thánh vị tột cùng, nên được thọ ký vào đời vị lai nối tiếp làm Phật.

Hai: Là dựa nơi Tướng để hiển bày Thật, như nơi phần Hồi Hưởng đã dẫn, gọi là “đắc vị”.

Ba: Chỉ căn cứ nơi Thật. Nẻo Hành của thập Địa đã trọn, mọi sự hệ lụy đã hoàn toàn vắng lặng. Tướng của Pháp thân hiển bày cội

nguồn của tự tâm, gọi là “đắc vị”.

Tuy có ba nghĩa, nhưng nay chọn lấy nghĩa thứ hai nên gọi là “Hiện báo”.

- Số câu: “Hai là thành lợi ích nơi Hậu báo”: Văn nơi phần Số giải có ba đoạn:

Một: Câu đầu là nêu lên tên gọi.

Hai: Từ câu: “Thập Địa gồm thâu các báo” tiếp xuống: Là dùng ý của Luận để giải thích kinh.

Ba: Chính thức nêu dẫn Luận để giải thích.

Trong đoạn hai, rõ ràng là nơi thập Địa đều riêng có gồm thâu quả của các Báo. Sơ địa phần nhiều làm vua cõi Diêm phù đề. Nhị thừa làm luận vương cho đến địa thứ mười làm Đại Tự Tại Thiên vương.

Nói: “Hình sắc đều là tột bậc”: Tức nơi Luận Câu Xá, Tụng viết:

*“Dục thiên, Câu-lô-xá
Bốn phân, mỗi mỗi tăng
Sắc thiên, Du-thiện-na
Bốn đầu tăng nửa nửa
Trên ấy tăng gấp hai
Chỉ Vô Vân giảm ba...”*

Nghĩa là Sắc giới với mười bảy cõi Trời, về chiều cao nơi thân chư một Thiên được tính bằng do tuần (du Thiên na). Bốn cõi đầu đều cách nhau một nửa do tuần. Đền cõi thứ bốn là hai do tuần. “Trên ấy tăng gấp hai” tức nơi cõi thứ năm là bốn do tuần, cõi thứ sáu là tám do tuần v.v... tới cõi thứ mười là một trăm hai mươi tám do tuần. Cõi thứ mười là Vô Vân. Nhằm tạo thành số trọn cho phần trên nên giảm ba còn một trăm hai mươi lăm. Cõi thứ mười một là hai trăm năm mươi do tuần. Cõi thứ mười hai là năm trăm do tuần, tới cõi thứ mười bảy (là cõi Acanitrá) là một vạn sáu ngàn do tuần. Cho nên gọi là “Cao lớn”.

- Nói “Ở tại Hữu đỉnh” tức chính là đỉnh của Sắc giới, vì cõi Vô sắc thì không có nơi chốn, nên đây chính là đỉnh của ba cõi.

- Số từ câu: “Hai là căn cứ nơi ba Thừa” tiếp xuống: Trên là dựa theo chỗ “Gồm thâu các báo” với thân Luân vương là lớn. Nay thì căn cứ nơi Báo Thân thành Phật là lớn.

Nhưng nói “Căn cứ nơi ba Thừa”: Là do trong một Thừa chỉ nói về chỗ gồm thâu các báo... thật ra để thành bậc Diệu giác, không giới hạn về nơi chốn, chẳng xác định về cõi Trời, ở cõi Diêm-phù-đề thành tự cũng là thành Phật đích thực, nên nêu rõ ba Thừa. Nhưng ý nói ba thừa cũng thâu nhiếp các báo thân làm vua kia, ở thân vua kia, ở thân

vua kia thành Phật tức ý nghĩa đủ trọn pháp giới, người học thuận tiện nói đó là Phật của báo thân ở Trời, sắc cứu Kính, trở thành khiến cho thân Phật, cõi Phật giới hạn thu nhỏ. Vì vậy, chỉ ba thừa là tiện nhưng là không trọn đủ pháp giới.

- Số từ câu: “Luận nói” tiếp xuống: Là phần ba, nêu dẫn Luận để giải thích.

- Từ câu: “Xứ của Trí cũng có hai nghĩa” tiếp xuống: Là Số giải thích hai nghĩa của Luận. Cũng là thuận theo hai nghĩa Cao, Lớn nêu trên:

Một: Tức dựa theo thân của thuộc về các báo, mà trí thuận tiện tựu tại. Phẩm Hiền Thủ có đoạn:

*“Ma Hê Thủ La Trí tự tại
Long vương biển lớn lúc tuôn mưa
Thấy phân biệt về số lượng giọt
Trong một niệm đều thấu tỏ hết”.*

Tức là văn nói về nghĩa ấy.

Nhưng cõi Trời này tại sao cho là xứ của Trí? Do các cõi dưới thì định ít. Bốn cõi Không thì định nhiều. Do trong bốn cõi Thiên thì định, tuệ quân bình, nên là chốn tốt bậc trong Sắc giới.

Lại nữa, căn cứ người của hai Thừa phần nhiều dùng Trí Vô lậu để huân tập thiền định.

- Số câu: “Hai là Trí thuộc về báo thân viên mãn thành tựu Chứng Trí”: Ở đây có hai ý:

Một: Căn cứ chỗ chưa thành Phật, chỉ là sự thâm gồm các Báo của thập Địa, ở đây, Trí độ kia đã viên mãn, nên gọi là “Trí thuộc về báo thân đã viên mãn”.

Hai: Căn cứ theo cõi Trời kia có thể thành tựu đạo quả Bồ đề, gồm đủ Chứng Trí, nên gọi là Xứ của Trí.

Nhưng Luận về sự thành Phật thì nói chung có ba nghĩa:

Một: Dựa theo Hóa để hiển bày Thật, ở nơi cõi Diêm-phù-đề tức là hiện khắp pháp giới.

Hai: Dựa theo Báo để hiển bày Thật. Tại cõi sắc cứu cánh thành tựu, tức biến hiện khắp pháp giới.

Ba: Căn cứ nơi Thật để hiển bày Thật. Nêu ra chỗ vi diệu nơi ba đời, chẳng thể định rõ về thời, xứ, thân tướng.

Nay căn cứ theo nghĩa thứ hai.

- Số từ câu: “Hai là nương theo đối để hiển bày chỗ thù thắng” tiếp xuống: Là giải thích hai Tận sau. Câu này là nêu ra tổng quát.

- Sớ từ câu: “Một đối tiếp sau là làm rõ nẻo xuất” tiếp xuống: Là giải thích Tận thứ hai.

- Sớ từ câu: “Do hai thừa tuy vượt qua năm nẻo” tiếp xuống: Là Sớ giải thích chỗ Luận nói về “Niết-bàn đạo tịnh” ở trên.

Nói “ba thứ còn sót lại, tức:

Một: Hoặc của Vô minh trụ địa, là thứ còn sót lại của phiền não.

Hai: Nghiệp Vô lậu có phân biệt, là phần còn sót lại của Nghiệp.

Ba: Biến dịch sinh tử, là phần còn sót lại của Khổ.

Nên ba thứ còn sót lại. “Niết-bàn chẳng phải là thanh tịnh” (vì ba thứ còn sót lại ấy chưa diệt trừ hết) là văn của Luận Phật Tánh. Cho nên kinh Pháp Hoa viết: “Người ấy ở nơi nào mà đạt được giải thoát? Chỉ lìa hư vọng là giải thoát, thật sự chưa đạt được sự giải thoát hoàn toàn. Phật nói người ấy chưa thật sự diệt độ, người ấy chưa đạt được đạo quả Vô thượng”. Trong phần Sớ giải thứ nhất đã phân biệt rộng. Nay thì Bồ tát Kim Cang Tạng đã ra khỏi ba thứ còn sót lại kia, nên nẻo Niết-bàn thanh tịnh.

Kinh nói là “Thiện căn xuất thế gian”: Căn tức là Vô tham v.v... Đã dứt trừ hết sở tri chướng, vượt qua biến dịch sinh tử, Hạnh Bồ tát trọn đủ, các độ đều viên mãn, Thường lạc ngã tịnh với ba đức đều tròn đầy, ở mà chẳng trụ chấp, nên nẻo Niết-bàn thanh tịnh.

Hỏi: Câu này chẳng đồng với nghĩa của hai Thừa, tức có thể được. Nhưng câu trên: “Vượt qua năm nẻo” tức chẳng giống với hàng phàm phu, sao lại gọi là chẳng đồng với hai Thừa?

Có người giải đáp: “Chỉ căn cứ nơi chỗ vượt hơn, nên lược bỏ không nói về hàng phàm phu.” Nghĩa này chẳng phải thế. Nay cho hàng phàm phu, điều ấy chẳng đủ để bàn. Ở đây nêu rõ chính chỗ vượt khỏi năm nẻo có phần chung với Tiểu thừa. Cho nên Niết-bàn thanh tịnh là hiển bày chỗ chẳng đồng với hạng kia. Do đó, hợp hai câu sau mới thành Tận ấy (Nhị Thừa Bất Đồng Tận). Lại nữa, hai câu đều có lẫn lộn với hai Thừa. Nay đều chẳng đồng. Do thiện căn thanh tịnh nên chẳng trụ nơi Niết-bàn. Do vượt qua năm nẻo nên chẳng trụ nơi sinh tử. Hợp hai “Vô trụ” nên chẳng đồng với hai Thừa, chỉ vượt qua năm nẻo và nhập Niết-bàn.

